



Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL) và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm

Phiên bản ngày 07/08/2017

Mục Lục

Giới thiệu	7
Trách nhiệm	7
Quy định bắt buộc.....	9
Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất (REACH)	9
Quy định sản phẩm diệt khuẩn (BPR) của Liên minh châu Âu	10
Quy định Báo cáo Cấp tiểu bang của Mỹ	11
Dự Luật California 65.....	11
Đối tác hệ thống bluesign®	12
Chính sách quản lý hóa chất.....	12
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)	13
Định nghĩa	14
Phạm vi.....	15
Áp dụng	15
Phương pháp thử	16
Độ pH	16
Formandehyt.....	17
Alkylphenol (AP)	18
và Alkylphenoethoxylat (APEO)	18
Arylamin (Thuốc nhuộm Azo).....	18
Amiăng	18
Phenol clo hóa	19
Dioxin và Furan.....	20
Chất chống cháy	21
Khí nhà kính flo hóa	21
Glycol.....	21
Biphenyl halogen hóa, Terphenyl halogen hóa, Naphthalen halogen hóa	22

Diarylalkan halogen hóa.....	23
Izoxianat	23
Đơn phân:.....	23
Acetophenone.....	23
Bisphenol A.....	23
Cresol, mọi chất đồng phân	23
Dimethylfumarate.....	24
Formamit.....	24
o-Phenylphenol.....	24
2-Phenyl-2-propanol	24
Chất làm suy giảm tầng ôzôn.....	25
Thuốc trừ sâu	25
Chất hóa dẻo (Phthalate)	25
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH)	25
Hàm lượng đơn phân vinyl clorua	26
Dung môi	26
Hợp chất hữu cơ thiếc	27
Kim loại nặng chiết xuất được.....	30
Tổng kim loại nặng.....	34
Nitrosamines.....	35
Hạn chế đóng gói.....	59
Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL)	60
Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE)	61
Chính sách về công nghệ Nano	62
Chính Sách Hóa Chất Không Thẩm NƯỚC BỀN Lâu.....	63
Chính sách về Polyvinylchlorid.....	63
Hạn chế sử dụng chất chống cháy cho các sản phẩm dành cho trẻ em.....	64

RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	65
Hướng dẫn thử nghiệm RSL.....	65
Yêu cầu về thử nghiệm	66
Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm.....	66
Bảng chú giải thuật ngữ/từ viết tắt	67
Các phòng thí nghiệm thử RSL được Columbia chấp nhận	68
Thông tin liên lạc RSL của công ty Columbia Sportswear	72

Bản Sửa Đổi Chính Sách

Ngày	Phân	Trang	Các thay đổi
01/08/2012	Phiên bản cũ	-	-
12/05/2014	Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	7	Phần bổ sung
12/05/2014	EU REACH - SVHC	7	Thông báo cho CSC về mọi Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) > 0,1% tính theo trọng lượng mỗi mặt hàng
12/05/2014	RSL	9-17	Thuốc nhuộm Azo, Thuốc nhuộm phân tán, Giải phóng niken - Cập nhật phương pháp thử
12/05/2014	RSL	10-20	PFOA, Phtalat, Thuốc nhuộm gây ung thư, Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), Kim loại nặng trong bao bì đóng gói - Bổ sung
12/05/2014	RSL	13	Khí nhà kính flo hóa – Đổi quy định thành “cấm”
12/05/2014	RSL	15	Chất chống cháy – Đổi quy định CSC thành “cấm”
12/05/2014	RSL	19	Sửa đổi quy định sử dụng nhựa PVC
12/05/2014	Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	24	Sửa đổi quy định hạn chế sử dụng nguyên liệu động vật
12/05/2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Sửa đổi quy trình tổng hợp mẫu thử RSL
12/05/2014	RSL và Quy Trình An Toàn Sản Phẩm	25	Thuốc nhuộm phân tán bao gồm trong gói thử nghiệm tổng hợp. PAH bao gồm trong gói thử nghiệm nhựa cho giày dép
12/05/2014	Các phòng thí nghiệm thử RSL được Columbia chấp nhận	28	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
12/05/2014	Danh sách liên hệ Công ty Columbia Sportswear	34	Sửa đổi thông tin liên hệ CSC
01/07/2015	Quy định REACH	8	Sửa đổi sang yêu cầu mức vật liệu cho các mặt hàng phức tạp
01/07/2015	Quy định sản phẩm diệt khuẩn	9	Phần bổ sung
01/07/2015	Quy định báo cáo - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Trẻ Em Tiểu Bang Washington	9	Kết hợp vào phần Quy định báo cáo mới
01/07/2015	Quy định báo cáo	10	Bổ sung quy định báo cáo Vermont
01/07/2015	Quy định báo cáo	10	Bổ sung quy định báo cáo Maine
01/07/2015	Dự Luật California 65	10	Bổ sung dự luật California 65
01/07/2015	RSL	11,23	APEO và AP, Hợp chất organotin - Bổ sung Cấm sử dụng hoạt chất sinh học

			tại EU (Liên minh châu Âu) vào phần mô tả hóa chất
01/07/2015	RSL	11-24	Thuốc nhuộm phân tán, Dung môi, Thuốc trừ sâu, Khí nhà kính flo hóa, Chất chống cháy, Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng, Tạp chất, PVC - Bổ sung Hóa chất bị hạn chế
01/07/2015	RSL	11-26	APEO và AP, Thuốc nhuộm phân tán, Thuốc nhuộm gây ung thư, Dung môi, Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng, Tạp chất, PAH - Cập nhật Hạn chế chất CSC
01/07/2015	RSL	11-26	APEO và AP, Thuốc nhuộm phân tán, Thuốc nhuộm gây ung thư, Dung môi, Thuốc trừ sâu, Khí nhà kính flo hóa, Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng, Hợp chất organotin, Tạp chất, PAH - Cập nhật Phương pháp thử
01/07/2015	RSL	20	Bổ sung Kim loại nặng chiết xuất (Dung dịch axit, Sản phẩm trẻ em)
01/07/2015	RSL	21	Tổng hàm lượng và Hàm lượng kim loại giải phóng - Bổ sung Định nghĩa tiếp xúc kéo dài, Bổ sung quy định antimon, asen, coban và thủy ngân
01/07/2015	RSL	23	Nitrosamin trong cao su - bổ sung
01/07/2015	Hạn chế đóng gói	27	Không thay đổi yêu cầu nhưng tách riêng trong một phần mới
01/07/2015	Chính sách về thiết bị điện và điện tử	30	Kim loại trong pin - sửa đổi hạn chế thủy ngân CSC
01/07/2015	Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	31	Thêm hạn chế lông chó và lông mèo
01/07/2015	Chính sách về công nghệ Nano	31	Thêm phần mới
01/07/2015	Chính sách về hóa chất DWR	33	Thêm phần mới
01/07/2015	RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	34	Sửa đổi Hướng dẫn thử nghiệm
01/07/2015	RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm	35	Sửa đổi quy trình lấy mẫu và yêu cầu thử nghiệm – Bổ sung yêu cầu gửi mẫu hoàn tất thành phẩm
01/07/2015	Các phòng thí nghiệm thử RSL được Columbia chấp nhận	37-40	Sửa đổi thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
17/07/2017	Trang bìa	-	Xóa biểu tượng Montrail và Outdry
17/07/2017	Giới thiệu	7	Xóa dòng Montrail và Pacific ra khỏi phần giới thiệu
17/07/2017	Quy định bắt buộc	9, 11	Sửa đổi thời hạn quy định thành Đăng ký theo quy định REACH, Cập nhật yêu cầu SVHC thành 0,1% trọng lượng mỗi mặt hàng Bổ sung Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Oregon và chú thích

17/07/2017	Đối tác hệ thống bluesign®	12	Thêm mục mới
17/07/2017	Chính sách quản lý hóa chất	12	Thêm mục mới
17/07/2017	RSL	13-59	Áp dụng RSL của bluesign
17/07/2017	MRSL	60	Formandehyt – Cập nhật phương pháp thử
17/07/2017	Xung đột khoáng chất và Chính sách về vải dệt, sợi quang và các loại da có nguồn gốc từ động vật	-	Xóa một phần
17/07/2017	Chính sách về PVC	63	Thêm phần mới
17/07/2017	Chất chống cháy trong sản phẩm trẻ em	64	Thêm phần mới
17/07/2017	Hướng dẫn thử nghiệm RSL	65	Bổ sung gỗ trong ma trận vật liệu; Cập nhật tên chất thử; Cập nhật chú thích
17/07/2017	Bảng chú giải thuật ngữ/từ viết tắt	67	Cập nhật thuật ngữ/từ viết tắt
17/07/2017	Các phòng thí nghiệm thử RSL được Columbia chấp nhận	68	Cập nhật thông tin liên hệ phòng thí nghiệm
17/07/2017	Thông tin liên hệ RSL Công ty Columbia Sportswear	72	Cập nhật thông tin liên hệ RSL CSC

Giới thiệu

Công ty Columbia Sportswear (CSC) cũng như mỗi công ty con và thương hiệu đều cam kết cung cấp cho khách hàng các sản phẩm an toàn và có giá trị cao. Tuy nhiên, chúng tôi nhận thấy đây phải là một nỗ lực chung và chúng tôi phụ thuộc vào các đối tác trong toàn bộ dây chuyền cung cấp để hỗ trợ sứ mệnh này. Sổ tay hướng dẫn này nêu ra trách nhiệm của bạn với tư cách là người được cấp phép, đại lý hoặc nhà cung cấp (dưới đây gọi chung là nhà cung cấp) cho CSC và các thương hiệu liên kết của công ty bao gồm Columbia Sportswear, Mountain Hardwear và Sorel.

CSC yêu cầu nhà cung cấp phải biết rõ các tiêu chuẩn trình bày trong sổ tay hướng dẫn này và hạn chế việc sử dụng các chất được liệt kê trong Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL). CSC giám sát việc tuân thủ các tiêu chuẩn này thông qua Chương trình Thử nghiệm RSL và Phê chuẩn Nhà cung cấp và có thể loại bỏ một nhà cung cấp nào đó ra khỏi danh sách đã phê duyệt do không tuân thủ. Các yêu cầu bổ sung có thể được trình bày trong các chính sách khác của CSC, trong sổ tay hướng dẫn cũng như trong các văn bản và thỏa thuận khác, bao gồm chính sách Quản lý hóa chất. CSC mong muốn nhà cung cấp đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn của CSC và đảm bảo rằng tất cả các nguyên vật liệu, thành phẩm, bao bì đóng gói và thông lệ sản xuất của nhà cung cấp đều tuân thủ mọi luật lệ và quy định hiện hành.

Trách nhiệm

- RSL được cập nhật khi cần thiết và phiên bản mới nhất luôn có sẵn theo yêu cầu của bạn. Nhà cung cấp có trách nhiệm đảm bảo biết rõ phiên bản RSL mới nhất http://www.columbia.com/About-Us_Corporate-Responsibility_Environmental-Responsibility.html
- Nhà cung cấp có trách nhiệm tự làm quen với RSL và các yêu cầu An toàn sản phẩm nêu trong sổ tay này cũng như làm quen với tất cả các yêu cầu an toàn sản phẩm toàn cầu có liên quan và đảm bảo tất cả các nguyên liệu, linh kiện và sản phẩm cung cấp cho CSC đều đáp ứng yêu cầu.
- Nhà cung cấp có trách nhiệm tuân thủ tất cả các yêu cầu pháp lý hiện hành bất kể chúng có được tham chiếu trong sổ tay này hay không.
- Nhà cung cấp có trách nhiệm thông báo cho nhà cung cấp và nhà thầu phụ của họ (bao gồm tất cả các nhà cung cấp phụ kiện, nhà máy nhuộm, nhà máy in, nhà máy thuộc da, nhà cung cấp hóa chất, v.v...) về các yêu cầu của CSC. Trong trường hợp nhà cung cấp kiểm soát việc lựa chọn và tìm nguồn nguyên liệu hoặc linh kiện, họ có trách nhiệm đảm bảo tuân thủ các yêu cầu của RSL và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm.
- Nếu bất cứ lúc nào nhà cung cấp biết rằng họ không thể đáp ứng các yêu cầu của RSL, họ phải thông báo ngay cho người liên hệ CSC phụ trách.
- CSC có quyền hủy đơn đặt hàng và chấm dứt mối quan hệ làm ăn nếu nhà cung cấp không đáp ứng được các yêu cầu này. Tuân thủ RSL là bắt buộc và phải luôn được đáp ứng cho mọi đơn hàng đặt bởi CSC.

- Nhà cung cấp có trách nhiệm duy trì các hệ thống thích hợp để kiểm soát chất lượng, an toàn và việc sử dụng hóa chất. Nhà cung cấp phải duy trì các chương trình an toàn và môi trường bao gồm các quy trình đã được lập thành văn bản và chương trình huấn luyện để tránh cho người lao động và môi trường khỏi bị phơi nhiễm hóa chất.
- Nếu bất cứ lúc nào bất kỳ bên nào biết rằng một nguyên liệu hoặc sản phẩm không hoặc sẽ không đáp ứng tiêu chuẩn như quy định trong RSL và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm hoặc không đáp ứng bất kỳ yêu cầu hiện hành nào thì phải dừng ngay việc sản xuất, toàn bộ các sản phẩm nghi ngờ phải được giữ lại và phải thông báo ngay cho nhân viên CSC phụ trách để có phương án xử lý tiếp theo.
- Không sản phẩm hoặc vật liệu nào có chứa các lỗi thực tế hoặc nghi ngờ dẫn tới vi phạm RSL hoặc vi phạm an toàn sản phẩm có thể được bán hoặc chuyển giao cho CSC hay bất cứ bên nào khác.
- Nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi mất mát hoặc thiệt hại mà CSC đã gánh chịu đối với sản phẩm hoặc vật liệu không đáp ứng được các quy định đó.
- CSC có thể yêu cầu thử nghiệm vật liệu, thành phần và sản phẩm ở bất kỳ giai đoạn sản xuất nào để chứng minh việc tuân thủ các quy định của sổ tay này. Việc thử nghiệm có thể được tiến hành đột xuất hay là một phần của chương trình thử nghiệm dự kiến theo yêu cầu của CSC. Toàn bộ quy trình thử nghiệm phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm được CSC chứng nhận với chi phí của nhà cung cấp (xem phần Quy trình thử nghiệm).
- Việc lấy mẫu, thử nghiệm và báo cáo phải được thực hiện theo Quy trình thử nghiệm RSL trình bày trong sổ tay này. Nếu kết quả thử nghiệm không cho thấy sự tuân thủ các quy định của sổ tay này hoặc bất kỳ quy định pháp luật nào thì phải dừng ngay sản xuất và không được tiếp tục cho đến khi có thể chứng nhận các vật liệu, linh kiện và sản phẩm đó đáp ứng được quy định. Phải báo ngay cho nhân viên CSC về mọi vật liệu, thành phần hoặc sản phẩm không tuân thủ.
- Nhà cung cấp có trách nhiệm cung cấp mọi tài liệu liên quan đến tất cả các sự cố RSL và an toàn sản phẩm cũng như các biện pháp khắc phục sự cố đề xuất. Mọi tài liệu thích hợp phải được nộp cho CSC theo các hướng dẫn trong sổ tay này.
- Nhà cung cấp phải cung cấp cho CSC các tài liệu thích hợp chẳng hạn như kết quả thử nghiệm và tài liệu chứng nhận của bên thứ 3, thông tin sản xuất và theo dõi lô hàng hoặc mọi thông tin cần thiết để bổ sung cho Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) hoặc để chứng minh sự tuân thủ. Nhà cung cấp phải lưu giữ hồ sơ về mọi tài liệu sản xuất và tuân thủ trong ít nhất 5 năm kể từ ngày sản xuất. CSC có quyền xem xét mọi hồ sơ lưu trữ cho bất kỳ lô hàng nào và sẽ xem mọi lô hàng không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan là vi phạm chính sách này.
- Nhà cung cấp phải cho phép hoặc xin phép để đại diện ủy quyền của CSC tiến hành kiểm tra, vào bất cứ lúc nào trong giờ làm việc bình thường, ở bất cứ khu vực nào tại bất kỳ cơ sở nào, kể cả cơ sở của bất kỳ nhà thầu phụ nào, nơi mà sản phẩm hoặc nguyên liệu của CSC được phát triển, sản xuất hoặc lưu kho. Đại diện ủy quyền có thể lấy mẫu sản phẩm hoặc vật liệu trong các đợt kiểm tra này.
- Nhà cung cấp ở tất cả các cấp độ trong dây chuyền cung cấp phải bảo quản hóa chất tồn kho cho tất cả các chất được dùng trong vật liệu hoặc sản phẩm CSC, và phải cung cấp Bảng Dữ Liệu An Toàn Hóa Chất (MSDS) cũng như các công thức hóa học theo yêu cầu cho từng nguyên liệu được dùng trong hoặc khi đang sản xuất các sản phẩm CSC.
- Khi được yêu cầu, nhà cung cấp phải cho biết chức năng sử dụng của từng loại hóa chất và phải phân biệt hóa chất xử lý với các hóa chất dự kiến còn lại trong thành phẩm.

- Nhà cung cấp phải duy trì hệ thống theo dõi lô hàng nơi mà mã số lô hàng hoặc thông tin nhận biết cụ thể các nguyên liệu, thành phần và phụ kiện có thể được theo dõi từ mọi giai đoạn sản xuất cho đến thành phẩm và thành phẩm có thể được đối chiếu lại vào hồ sơ lưu trữ các nguyên liệu, thành phần và phụ kiện thay thế.
- Nhà cung cấp phụ trách nhập khẩu thành phẩm phải cung cấp cho CSC tài liệu tuân thủ và Giấy Chứng Nhận Tuân Thủ (COC) theo yêu cầu đối với bất kỳ sản phẩm quy định nào.

Quy định bắt buộc

Đôi khi CSC có thể biết được các quy định bắt buộc mới. Khi phù hợp, CSC có thể cập nhật sổ tay này để tuân thủ các quy định đó và sẽ cố gắng thông báo cho nhà cung cấp hàng năm hoặc khi cần áp dụng các quy định mới. Tuy nhiên, dù CSC không thông báo cho nhà cung cấp về các thay đổi quy định mới thì nhà cung cấp cũng phải có trách nhiệm theo dõi và tuân thủ chặt chẽ mọi quy định pháp lý liên quan.

Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất (REACH)

Quy định REACH (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng Châu Âu là Quy định chung của cộng đồng Châu Âu về hóa chất và cách sử dụng hóa chất an toàn. Quy định REACH có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2007 và liên quan đến việc Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế hóa chất. Phụ lục REACH số XVII có hiệu lực từ ngày 1 tháng 6 năm 2009 bao gồm các giới hạn về việc tiếp thị và sử dụng một số chất, hợp chất và mặt hàng nguy hiểm được chấp nhận từ năm 1976 trong Hướng dẫn 76/769/EEC.

Nhà cung cấp có thể có các nghĩa vụ pháp lý liên quan đến quy định REACH và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) theo quy định REACH. Nhà cung cấp phải liên tục theo dõi các nội dung cập nhật cho quy định REACH, Phụ lục số XVII và Danh Mục Áp Dụng Các Chất Cần Quan Tâm Đặc Biệt (SVHC) cũng như đảm bảo các vật liệu và sản phẩm cung cấp cho CSC phải tuân thủ toàn bộ yêu cầu của quy định REACH dù các chất đó có bao gồm trong RSL hay không.

Nhà cung cấp phải đánh giá từng bước trong dây chuyền cung cấp, bao gồm tìm nguồn và xử lý nguyên liệu, các bộ phận linh kiện, hóa chất và các thành phần sản phẩm khác cũng như báo ngay cho CSC về mọi trường hợp khi mà chất liệt kê trong danh mục áp dụng có trong sản phẩm ở nồng độ trên 0,1% tính theo trọng lượng mỗi mặt hàng. Trong trường hợp mặt hàng bao gồm nhiều vật liệu, giới hạn này sẽ áp dụng cho mỗi phần hoặc thành phần đồng nhất của mặt hàng đó. CSC có thể yêu cầu thử nghiệm ngẫu nhiên để tìm ra SVHC có trong vật liệu và thành phẩm nhằm chứng minh việc tuân thủ.

Thông tin về quy định REACH có thể tìm thấy tại <http://echa.europa.eu/web/quest/regulations/reach/> và <https://echa.europa.eu/home>
 Các chất bao gồm trong danh mục áp dụng có thể tìm thấy tại <http://echa.europa.eu/web/quest/candidate-list-table>
 Các chất trước khi áp dụng có thể tìm thấy tại <http://echa.europa.eu/web/quest/registry-of-current-svhc-intentions>

Quy định sản phẩm diệt khuẩn (BPR) của Liên minh châu Âu

Chất diệt khuẩn bao gồm hóa chất dùng để tiêu diệt các sinh vật như côn trùng, nấm mốc và các vi khuẩn có hại cho sức khỏe con người hoặc động vật, hoặc các sinh vật gây mùi hôi khó chịu hay làm hỏng nguyên vật liệu. Ví dụ về sản phẩm diệt khuẩn bao gồm các mặt hàng được xử lý bằng thuốc chống côn trùng, thuốc khử trùng và hóa chất kháng khuẩn.

Theo Quy định số 528/2012 của Liên minh châu Âu, sản phẩm diệt khuẩn và các hoạt chất liên quan phải được cấp phép trước khi sử dụng hoặc đưa vào thị trường Liên minh châu Âu. Toàn bộ các sản phẩm đã qua xử lý chỉ chứa các chất diệt khuẩn đã được cấp phép. Nhà cung cấp phải thông báo cho CSC cũng như nộp thông tin về mọi hóa chất diệt khuẩn dùng trong bất kỳ sản phẩm hoặc mặt hàng nào đã qua xử lý mang thương hiệu CSC. Mọi hoạt chất diệt khuẩn dùng trong các sản phẩm CSC đều phải tuân thủ BPR.

Thông tin về Quy định sản phẩm diệt khuẩn của Liên minh châu Âu có thể tìm thấy tại <http://echa.europa.eu/regulations/biocidal-products-regulation>

Quy định dán nhãn cho các mặt hàng đã qua xử lý

Các mặt hàng đã qua xử lý phải được dán nhãn khi:

- có tuyên bố rằng mặt hàng đã qua xử lý đó có đặc tính diệt khuẩn
- cần thiết theo các điều kiện chấp thuận hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn dùng để xử lý mặt hàng đó

Nhãn phải chứa các thông tin sau đây, và nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau khi có liên quan:

- tuyên bố rằng mặt hàng đã qua xử lý đó chứa các sản phẩm diệt khuẩn
- bằng chứng cho thấy mặt hàng đã qua xử lý đó có thuộc tính diệt khuẩn
- tên của tất cả các hoạt chất có trong sản phẩm diệt khuẩn
- tên của tất cả các vật liệu nano có trong sản phẩm diệt khuẩn
- mọi hướng dẫn sử dụng có liên quan

Quy định Báo cáo Cấp tiểu bang của Mỹ - Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em (CSPA) Tiểu Bang Washington¹, Đạo Luật Gia Đình An Toàn Tiểu Bang Vermont², Đạo Luật Sản Phẩm Trẻ Em Chứa Hóa Chất Độc Hại Tiểu Bang Maine³ và Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Oregon⁴

Nhiều quy định cấp tiểu bang của Mỹ có thể bắt buộc các nhà nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan chức năng liên quan về sự hiện diện của các Hóa Chất Có Nguy Cơ Cao Đối Với Trẻ Em (CHCC) hoặc Hóa Chất Ưu Tiên (PC) trong các sản phẩm dành cho trẻ em. Nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC nếu có một trong các chất CHCC hoặc PC vừa liệt kê được cố ý thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình vượt quá 100 ppm trong bất cứ linh kiện nào. Ngoài việc công bố và báo cáo về hóa chất, nhiều quy định khác nhau có thể cần đến các tài liệu đánh giá phơi nhiễm, đánh giá phương án thay thế, vật liệu thay thế hoặc loại bỏ CHCC hay PC.

Danh Mục Hóa Chất Có Nguy Cơ Cao Đối Với Trẻ Em hoặc Hóa Chất Ưu Tiên có thể được tìm thấy tại:

<http://www.ecy.wa.gov/programs/hwtr/RTT/cspa/chcc.html>

<http://www.leg.state.vt.us/docs/2014/Acts/ACT188.pdf>

<http://www.maine.gov/dep/safechem/priority.html>

<https://public.health.oregon.gov/HealthyEnvironments/HealthyNeighborhoods/ToxicSubstances/Pages/childrens-chemicals-of-concern.aspx>

Dự Luật California 65

Dự Luật 65, Đạo Luật Thi Hành Nước Uống An Toàn và Chất Độc năm 1986, được soạn thảo bởi các tác giả phụ trách nhằm bảo vệ người dân California và nguồn nước uống của Tiểu bang khỏi các hóa chất được cho là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc gây tổn hại các cơ quan sinh sản khác, đồng thời thông báo cho người dân về trường hợp phơi nhiễm các hóa chất này. Các doanh nghiệp và nhà sản xuất phải đưa ra những cảnh báo về Dự Luật 65 nếu có bất kỳ trường hợp phơi nhiễm hóa chất nào vừa liệt kê cao hơn mức chuẩn an toàn. Nhà cung cấp phải thông báo cho Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC nếu có một trong các hóa chất vừa liệt kê được cố ý thêm vào bất kỳ sản phẩm CSC nào, hoặc nếu một hóa chất vừa liệt kê là chất gây ô nhiễm trong quy trình vượt quá mức chuẩn an toàn.

Danh mục Dự Luật 65 có thể tìm thấy tại http://www.oehha.ca.gov/prop65/prop65_list/Newlist.html

¹ Đạo Luật Sản Phẩm An Toàn Cho Trẻ Em Tiểu Bang Washington, Quy định báo cáo RCW 70.240

² Đạo Luật Gia Đình An Toàn Tiểu Bang Vermont, S239, Đạo Luật 188, Đạo Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

³ Đạo Luật Sản Phẩm Trẻ Em Chứa Hóa Chất Độc Hại Tiểu Bang Maine, M.R.S.A. §1691-1695, Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

⁴ Đạo Luật Trẻ Em An Toàn Tiểu Bang Oregon, Dự luật thượng viện phiên họp 478 2015, Đạo Luật liên quan đến việc điều chỉnh quy định báo cáo các chất độc hại

Đối tác hệ thống bluesign®

CSC cam kết đóng góp cho sự phát triển và áp dụng các tiêu chuẩn dẫn đầu ngành công nghiệp. Là một phần trong cam kết của chúng tôi, CSC đã tham gia bluesign technologies với tư cách là đối tác hệ thống bluesign® vào năm 2016. Hệ thống bluesign® cung cấp một giải pháp độc lập có hệ thống cho quy trình sản xuất bền vững và thiết lập các tiêu chuẩn thông qua hệ thống quản lý dòng đầu vào và chứng nhận cơ sở sản xuất vật liệu. CSC đã tuân thủ Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của bluesign® và dùng nó làm căn cứ cho Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của chúng tôi. Để tìm hiểu thêm về bluesign®, truy cập <http://www.bluesign.com>

Chính sách quản lý hóa chất

Chính sách quản lý hóa chất CSC nhằm hướng dẫn và hỗ trợ nhà cung cấp của chúng tôi thực thi một hệ thống quản lý hóa chất hiệu quả, cung cấp các điều kiện làm việc an toàn hơn cho nhân viên, hỗ trợ tuân thủ sản phẩm và cải thiện hiệu suất môi trường. Chính sách được chia thành 5 phần đơn giản, **ĐẦU VÀO, CƠ SỞ, ĐẦU RA, HỆ THỐNG và THÔNG TIN**. Bằng cách sử dụng câu hỏi Cái gì (What), Tại sao (Why), Bằng cách nào (How) để hướng dẫn nhà cung cấp thiết lập hệ thống quản lý hóa chất riêng. Theo chính sách này, tất cả các nhà cung cấp phải tuân thủ **4 mục cần làm** dưới đây:

1. Cam kết tuân thủ Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm CSC và RSL
2. Phân công một cá nhân phụ trách quản lý hóa chất
3. Thiết lập quy trình thu mua hóa chất
4. Phát triển và duy trì danh mục hàng hóa chất tồn kho

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế (RSL)

Mục tiêu của RSL là bảo vệ nhân viên, môi trường, người tiêu dùng, công ty và các thương hiệu liên quan. RSL không phải là danh sách tổng hợp mọi giới hạn toàn cầu mà là công cụ tuân thủ cho nhà cung cấp. RSL và Sổ Tay An Toàn Sản Phẩm CSC phản ánh các quy định bắt buộc và các tiêu chuẩn an toàn tự nguyện áp dụng cho các sản phẩm của công ty chúng tôi. Trong một số trường hợp khi mà các quy định của CSC có thể vượt quá yêu cầu của các quy định pháp lý ở bất kỳ quốc gia nào thì nhà cung cấp phải đáp ứng các quy định của CSC. RSL áp dụng cho tất cả các sản phẩm của mọi thương hiệu được cung cấp cho CSC bao gồm quần áo, giày dép, thiết bị, phụ kiện và các sản phẩm khác. RSL cũng áp dụng cho tất cả các vật liệu, linh kiện, bộ phận và các mặt hàng khác được cung cấp để sử dụng trong việc sản xuất và đóng gói sản phẩm CSC. Các chất bị hạn chế không được vượt quá mức giới hạn quy định trong RSL của Công ty Columbia Sportswear.

Các chất liệt kê trong RSL được phân nhóm theo chủng loại hoặc chức năng và được tham chiếu theo Số Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Chất (Số CAS) và tên hóa chất hoặc tên chỉ số màu thông dụng. Các hạn chế, giới hạn sử dụng và phương pháp thử bắt buộc tương ứng, nếu có, sẽ được liệt kê cho từng chất hoặc từng nhóm hóa chất. Nên sử dụng phương pháp thử mới nhất.

Chúng tôi cũng sẽ cung cấp một phần mô tả ngắn về chất (hoặc nhóm hóa chất) và chỉ dẫn về nơi có thể tìm thấy hóa chất đó trong các vật liệu hoặc sản phẩm. Thông tin này⁵ được cung cấp chỉ để tham khảo chung và không nêu rõ rủi ro thực tế của chất đó. Bạn nên tham khảo ý kiến của chuyên gia hóa chất riêng hoặc chuyên gia độc lập để tìm hiểu thêm về các chất cụ thể này và sự xuất hiện tiềm ẩn của chúng trong các vật liệu hay sản phẩm mà bạn cung cấp.

RSL bluesign® (Phiên bản 7.0) là căn cứ cho Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế của Công ty Columbia Sportswear (CSC). Bắt đầu từ mùa xuân năm 2019, toàn bộ quy trình sản xuất đều phải tuân thủ giới hạn áp dụng nghiêm ngặt nhất⁶ (Nhóm A – C).

⁵ Nguồn: Nhóm Phụ Trách Quản Lý RSL Quần Áo và Giày Dép Quốc Tế (AFIRM), <http://www.afirm-group.com/suppliersltool.htm>

⁶ Giới hạn áp dụng nghiêm ngặt nhất là giới hạn nghiêm ngặt nhất từ phạm vi sử dụng liên quan đến nhóm A, B, C.

Phạm vi sử dụng nhóm A: Sử dụng gần da và an toàn cho trẻ em (0 đến 3 tuổi)

Phạm vi sử dụng nhóm B: Đôi khi tiếp xúc với da

Phạm vi sử dụng nhóm C: Không tiếp xúc với da

Định nghĩa

Mặt hàng

Một vật mà trong quá trình sản xuất được tạo ra một hình dạng, bề mặt hoặc thiết kế đặc biệt qua đó xác định chức năng của nó ở mức độ lớn hơn thành phần hóa học chứa bên trong nó (sợi, vải dệt, nút, dây kéo, v.v...).

CAS

Số đăng ký CAS là mã số nhận dạng riêng cho các nguyên tố hóa học, các hợp chất, các polyme, các chuỗi sinh học, các hỗn hợp và hợp kim. Dịch Vụ Tóm Tắt Hóa Chất (CAS) - một bộ phận của Hiệp hội hóa chất Hoa Kỳ - gán các mã số nhận dạng này cho mỗi hóa chất đã được mô tả trong tài liệu. Mục đích là giúp cho việc tìm kiếm cơ sở dữ liệu thuận tiện hơn vì hóa chất thường có nhiều tên. Hầu như tất cả các cơ sở dữ liệu phân tử ngày nay đều cho phép tìm kiếm theo số CAS.

Hóa chất

Một nguyên tố hóa học và các hợp chất của nó với thành phần và thuộc tính ổn định. Nó được xác định qua số CAS.

Giới hạn phát hiện (DL)

Giới hạn phát hiện là số lượng thấp nhất của một chất vốn có thể được phân biệt từ việc thiếu chất đó theo phương pháp phân tích quy định.

Giá trị giới hạn

Tài liệu hiện hành xác định giới hạn an toàn cho người tiêu dùng đối với các hóa chất có trong sản phẩm.

Việc cố ý sử dụng các hóa chất này trong dây chuyền sản xuất – bắt đầu từ việc sản xuất các chất hỗ trợ và thuốc nhuộm – không bị cấm. Các chất cũng có thể được tạo ra trong các sản phẩm hóa học như là dư lượng không cố ý. Tuy nhiên, giới hạn an toàn của người tiêu dùng phải được đảm bảo bất cứ lúc nào.

Nhiều

Nhiều có nghĩa là toàn bộ nhóm chất bị hạn chế mặc dù không phải tất cả các chất bị hạn chế đều được liệt kê rõ ràng. Các ví dụ được liệt kê chỉ đại diện cho các chất đó, vốn phải được xem xét nếu nhóm chất đó được dùng để thử nghiệm.

Cấm sử dụng

Sẽ có quy định cấm sử dụng đối với một số hóa chất hoặc nhóm chất. Việc cố ý sử dụng các chất hoặc nhóm chất này trong sản xuất hàng hóa bị cấm. Điều này có nghĩa là các sản phẩm hóa học (ví dụ như chất tạo màu hoặc chất phụ gia dệt) dùng để sản xuất hàng hóa không được cố ý chứa các chất hoặc nhóm chất này.

Mục đích của việc cấm sử dụng là nhằm tránh thải các chất độc hại ra môi trường và tránh tạo ra các mặt hàng sản xuất theo nguyên tắc phòng ngừa.

Phạm vi sử dụng

Phạm vi sử dụng phân loại hàng tiêu dùng theo mức độ liên quan đến sự an toàn của người tiêu dùng.

Ba phạm vi sử dụng (A, B, C) được định nghĩa với A là nhóm nghiêm ngặt nhất liên quan đến giá trị giới hạn/lệnh cấm:

- Phạm vi sử dụng nhóm A: Sử dụng gần da và an toàn cho trẻ em (0 đến 3 tuổi)
- Phạm vi sử dụng nhóm B: Đôi khi tiếp xúc với da
- Phạm vi sử dụng nhóm C: Không tiếp xúc với da

Tài liệu 'Phạm vi sử dụng' liệt kê các mặt hàng tiêu dùng phổ biến và phân bổ phạm vi sử dụng.

Phạm vi

Tài liệu hiện hành nêu rõ các hạn chế (giới hạn và lệnh cấm) đối với các hóa chất trong tất cả các sản phẩm hữu hình của tất cả các nhãn hiệu được cung cấp cho CSC bao gồm quần áo, giày dép, thiết bị, phụ kiện và các sản phẩm khác. RSL CSC cũng áp dụng cho tất cả các vật liệu, linh kiện, bộ phận và các mặt hàng khác được cung cấp để sử dụng trong việc sản xuất và đóng gói các sản phẩm CSC.

Áp dụng

Các giới hạn và hạn chế phải được áp dụng cho từng thành phần riêng biệt trong một sản phẩm trung gian hoặc thành phẩm. Mỗi thành phần là một phần của một sản phẩm vốn có thể được phân biệt theo thành phần vật liệu và/hoặc chức năng và/hoặc màu sắc và dễ dàng tách rời cơ học ra khỏi các thành phần khác.

Phương pháp thử

Các phương pháp thử nêu rõ ở cột cuối cùng của bảng trong chương 4 sẽ được xem là các phương pháp thử đề nghị. Cột phương pháp thử bao gồm hai mục: chuẩn bị mẫu, vd: chiết xuất, tiêu hóa, dẫn xuất và phương pháp thử, nghĩa là đo lường thực tế. Tùy vào tính khả dụng, đối với một số chất, tiêu chuẩn quốc tế hoặc quốc gia cũng được quy định cụ thể và phương pháp thử hiện tại tương ứng sẽ được sử dụng.

Hạn chế và lệnh cấm đối với các thông số và hóa chất

Để dễ hiểu hơn và để xem xét tổng quan hơn, các chất được chia thành nhóm. Các nhóm được thiết kế theo

- Thành phần hóa học (vd; amin, izoxianat)
- Chức năng (vd: chất chống cháy, dung môi)
- Thuộc tính/rủi ro EHS (Môi trường, Sức khỏe và An toàn) (vd: khí nhà kính, chất làm suy giảm tầng ôzôn)

Lưu ý:

Một số chất có thể có liên quan đến nhiều nhóm; trong trường hợp này, chất đó sẽ được xếp vào nhóm có nhiều khả năng nhất.

THÔNG SỐ	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Độ pH	Sản phẩm không da:			ISO 3071
	4,0-7,5			
	Sản phẩm da:			ISO 4045
	3,5-7,5			

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Andehyt				
Formandehyt (CAS 50-00-0)	DL (15)	75	300	Vải dệt: ISO 14184-1 Da thuộc: ISO 17226-1 hoặc ISO 17226-2
	1,0			Gỗ: EN 717-3

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
<p>Alkylphenol (AP) và Alkylphenoethoxylat (APEO)</p> <p>liệt kê ở Phụ lục A</p>	<p>Cấm sử dụng</p> <p>10 cho mỗi Alkylphenol</p> <p>100 cho mỗi Alkylphenoethoxylat</p>			<p>Vải dệt: ISO 18254-1</p> <p>Da thuộc: ISO 18218-1</p>
<p>Arylamin (Thuốc nhuộm Azo) (là chất chằng hạn như trong PU và là sản phẩm phân hủy của chất tạo màu azo, qua quá trình giảm phân một hoặc nhiều nhóm azo, có thể giải phóng một hoặc nhiều amin thơm)</p> <p>liệt kê ở Phụ lục B</p>	<p>Cấm sử dụng</p> <p>DL: 20</p>			<p>Vải dệt: EN 14362-1 EN 14362-3 (đối với chất tạo màu azo có thể giải phóng 4-Aminoazobenzene)</p> <p>Da thuộc: EN ISO 17234-1 EN ISO 17234-2 (đối với chất tạo màu azo có thể giải phóng 4-Aminoazobenzene)</p>
<p>Amiăng</p> <p>liệt kê ở Phụ lục C</p>	<p>Cấm sử dụng</p> <p>chưa phát hiện</p>			<p>REM/EDX BGI 505-46 hoặc</p> <p>U.S. EPA/600/R-93/116</p>

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Benzen và toluen clo hóa liệt kê ở Phụ lục D	Giám sát			DIN 54232
Phenol clo hóa	Cấm sử dụng			Chiết xuất bằng KOH* // Tiêu chuẩn GC-MS* *Trong trường hợp kết quả gần với giá trị giới hạn (+/- 10 %) thì thử lại bằng phương pháp tham chiếu: §64 LFGB BVL B 82.02-8 (đối với vải dệt) hoặc ISO 17070 (đối với da thuộc)
Monochlorophenol (MonoCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-80-0)	Tổng mọi chất Mono- và DiCP			
Dichlorophenol (DiCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-81-1)	Giám sát			
Trichlorophenol (TriCP), mọi chất đồng phân (CAS 25167-82-2)	Tổng mỗi nhóm TriCP, TeCP, PCP			
Tetrachlorophenol (TeCP), muối và hợp chất (CAS 25167-83-3)	0,05	0,5	0,5	
Pentachlorophenol (PCP), muối, este và hợp chất (CAS 87-86-5)	Tổng mọi chất PCP			
Chất tạo màu	Cấm sử dụng			DIN 54231
Chất tạo màu có khả năng gây ung thư liệt kê ở Phụ lục E	DL: 20			

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Chất tạo màu có khả năng gây dị ứng liệt kê ở Phụ lục F	DL: 20			
Chất tạo màu bị cấm vì các lý do khác liệt kê ở Phụ lục G	DL: 20			
Dioxin và Furan liệt kê ở Phụ lục H	Cấm sử dụng			EPA 8290A
Nhóm 1	Tổng nhóm 1: 1,0 [µg/kg]			
Nhóm 2	Tổng nhóm 1 và 2: 5,0 [µg/kg]			
Nhóm 3	Tổng nhóm 1, 2 và 3: 100 [µg/kg]			
Nhóm 4	Tổng nhóm 4: 1,0 [µg/kg]			
Nhóm 5	Tổng nhóm 4 và 5: 5,0 [µg/kg]			

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Chất chống cháy liệt kê ở Phụ lục I	Vải dệt: Cấm sử dụng DL: 5,0 SCCP: 100			Chiết xuất theo tiêu chuẩn IEC 62321-6 // LC-MS, GC-MS, GC-NCI Paraffin clo hóa: ISO 18219
Chất chống cháy: Ête diphenyl brom hóa đa vòng (PBDE) Biphenyl brom hóa đa vòng (PBB)	Thiết bị điện và điện tử: 1000			Tiêu chuẩn IEC 62321 Phụ lục A, Tiêu chuẩn GC-MS
Khí nhà kính flo hóa liệt kê ở Phụ lục J	Cấm sử dụng DL: 0,1			Công nghệ Headspace GC-MS
Các chất flo hóa				
Axit sulfonic perfluorooctane/Perfluorooctane sulfonat (PFOS)* (CAS 1763-23-1)	Cấm sử dụng 1,0 [$\mu\text{g}/\text{m}^2$]			CEN/TS 15968 *Cấm các hợp chất chuỗi dài khi sản xuất dựa trên phương pháp flo hóa điện cực chuỗi dài (C6 và cao hơn).
PFOA** (CAS 335-67-1)	1.0 [$\mu\text{g}/\text{m}^2$] & 25 ppb			**Loại bỏ hợp chất chuỗi dài khi sản xuất dựa trên phương pháp telomer hóa chuỗi dài (C8 và cao hơn) cho đến hết năm 2014.
Glycol				
Bis(2-methoxyethyl)-ether (CAS 111-96-6)	Giám sát			Vải dệt: Chiết xuất bằng MeOH //
2-Ethoxyethanol (CAS 110-80-5)				Tiêu chuẩn GC-MS

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
2-Ethoxyethyl axetat (CAS 111-15-9)				Nhựa: Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // GC-MS
Etylen glycol dimethyl ether (CAS 110-71-4)				
2-Methoxyethanol (CAS 109-86-4)				
2-Methoxyethylaxetat (CAS 110-49-6)				
2-Methoxy-1-propanol (CAS 1589-47-5)				
2-Methoxypropylaxetat (CAS 70657-70-4)				
Trietylen glycol dimethyl ether (CAS 112-49-2)				
Biphenyl halogen hóa, Terphenyl halogen hóa, Naphthalen halogen hóa liệt kê ở Phụ lục K	Cấm sử dụng			Chiết xuất theo tiêu chuẩn IEC 62321-6 // Tiêu chuẩn GC-MS
	DL: 1,0			
	DL: 5,0 (PBB)			

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Diarylalkan halogen hóa liệt kê ở Phụ lục L	Cấm sử dụng DL: 1,0			Chiết xuất theo tiêu chuẩn IEC 62321-6 // Tiêu chuẩn GC-MS
Izoxianat liệt kê ở Phụ lục M	Giám sát			EN 13130-8 (2004)
Đơn phân: Acrylamide (CAS 79-06-1)	Giám sát			Vải dệt: Chiết xuất bằng MeOH // HPLC Nhựa: Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // HPLC
Các hóa chất khác				
Acetophenone (CAS 98-86-2)	20	20	20	Chiết xuất bằng MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS
Bisphenol A (CAS 80-05-7)	Cấm sử dụng cho hoàn thiện dệt DL: 1,0 Phụ kiện: 50			Chiết xuất bằng MeOH // ISO 18857-2
Cresol, mọi chất đồng phân (CAS 1319-77-3)	Giám sát			Chiết xuất bằng KOH* // Tiêu chuẩn GC-MS*
m-Cresol (CAS 108-39-4)				
o-Cresol (CAS 95-48-7)				
p-Cresol (CAS 106-44-5)				
*Trong trường hợp kết quả gần với giá trị giới hạn (+/- 10 %) thì thử lại bằng phương pháp tham chiếu: §64 LFGB BVL B 82.02-8 (đối với vải dệt) hoặc ISO 17070 (đối với da thuộc)				

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Dimethylfumarate (CAS 624-49-7)	Cấm sử dụng DL: 0,1			ISO/TS 16186 // Tiêu chuẩn GC-MS
Formamit (CAS 75-12-7)	1000			Chiết xuất bằng MeOH* // Tiêu chuẩn GC-MS *Cắt mẫu thử thành nhiều miếng nhỏ (2x2mm)
o-Phenylphenol (CAS 90-43-7)	1000			Vải dệt: Chiết xuất bằng KOH* // Tiêu chuẩn GC-MS* *Trong trường hợp kết quả gần với giá trị giới hạn (+/- 10 %) thì thử lại bằng phương pháp tham chiếu: §64 LFGB BVL B 82.02-8 Da thuộc: ISO 13365
2-Phenyl-2-propanol (CAS 617-94-7)	1,0	10	10	Chiết xuất bằng MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Chất làm suy giảm tầng ôzôn liệt kê ở Phụ lục N	Cấm sử dụng để sử dụng trực tiếp trong sản xuất hàng hóa DL: 0,1			Công nghệ Headspace GC-MS
Thuốc trừ sâu liệt kê ở Phụ lục O	Cấm sử dụng 0,5 áp dụng cho tổng lượng thuốc trừ sâu			Chiết xuất ASE hoặc Soxhlet bằng Axeton/Hexan // Tiêu chuẩn GC-MS hoặc LC-MC
Chất hóa dẻo (Phthalate) liệt kê ở Phụ lục P	500 tổng tất cả DL: 50			CPSC-CH-C1001-09.3
Hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) liệt kê ở Phụ lục Q	<p>Thành phần tiếp xúc với da: ≤ 1mg/kg (mỗi loại) < 10 mg/kg (tổng mọi PAH)</p> <p>Sản phẩm dành cho trẻ em: ≤ 0,5mg/kg (mỗi loại) < 10 mg/kg (tổng mọi PAH)</p> <p>Thành phần không tiếp xúc với da: < 50 mg/kg (tổng mọi PAH)</p>			<p>EPA 8310 EPA 8270D EPA 8275A</p> <p>AfPS GS 2014:01</p>

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Polyvinyl clorua (PVC) (CAS 9002-86-2)	Xem phần Chính sách PVC			Thử nghiệm bằng phản ứng Beilstein* // FTIR *Chỉ đo FTIR khi kết quả thử nghiệm phản ứng Beilstein là dương tính
Hàm lượng đơn phân vinyl clorua (CAS 75-01-4)	5			Tiêu chuẩn GB 21550, GB/T 4615
Phân tích kim loại nặng - Chì hòa tan (CAS 7439-92-1) - Catmi hòa tan (CAS 7440-43-9)	Chì hòa tan: 90 Catmi hòa tan: 75			Tiêu chuẩn GB 21550
Chất bay hơi khác (-)	20g/m ²			Tiêu chuẩn GB 21550
Dung môi				
Benzen (71-43-2)	5			Công nghệ Headspace GC-MS
1,2-Dichloroethane (CAS 107-06-2)	Giám sát			Công nghệ Headspace GC-MS
Dichloromethane (CAS 75-09-2)	Giám sát			Công nghệ Headspace GC-MS
N,N-Dimethylacetamide (DMAc) (CAS 127-19-5)	Giám sát			Công nghệ Headspace GC-MS hoặc Vải dệt: Chiết xuất bằng MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS hoặc LC-MS Nhựa: Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS hoặc LC-MS
N,N-Dimethylformamide (DMF) (CAS 68-12-2)	1000			ISO/TS 16189 (2013)

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
N-Ethyl-2-pyrrolidone (NEP) (CAS 2687-91-4)	Giám sát			Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS hoặc LC-MS
N-Methylpyrrolidone (NMP) (CAS 872-50-4)	Giám sát			Chiết xuất 2 bước bằng THF và MeOH // Tiêu chuẩn GC-MS hoặc LC-MS
Tetrachloroetylen (Perchloroetylen) (CAS 127-18-4)	Xi măng: 1000			Công nghệ Headspace GC-MS
Toluen (CAS 108-88-3)	Xi măng: 1000			Công nghệ Headspace GC-MS
Trichloroetylen (CAS 79-01-6)	Xi măng: 1000			Công nghệ Headspace GC-MS
Cyclohexan (CAS110-82-7)	Xi măng: 1000			Công nghệ Headspace GC-MS
Xylen, mọi chất đồng phân (CAS 1330-20-7) m-Xylen (CAS 108-38-3) o-Xylen (CAS 95-47-6) p-Xylen (CAS 106-42-3)	Vải dệt & không dệt: 10 Xi măng: 1000			Công nghệ Headspace GC-MS
Bisphenol A (CAS 80-05-7)	Cấm sử dụng cho hoàn thiện dệt DL: 1,0 Phụ kiện: 50			Chiết xuất bằng MeOH // ISO 18857-2
Hợp chất hữu cơ thiếc	Cấm sử dụng			ISO/TS 16179
Hợp chất monometyltin (MMT)	2,0			

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Hợp chất monobutyltin (MBT)		1,0		
Hợp chất monoocetyl tin (MOT)		2,0		
Hợp chất dimethyltin (DMT)		DL: 0,05		
Hợp chất dibutyltin (DBT)		1,0		
Hợp chất diphenyltin (DPhT)		2,0		
Hợp chất dioctyltin (DOT)		1,0		
Hợp chất trimethyltin (TMT)		DL: 0,05		
Hợp chất tripropyltin (TPT)		DL: 0,05		
Hợp chất tributyltin (TBT)		DL: 0,05		
Hợp chất triphenyltin (TPhT)		DL: 0,05		
Hợp chất trioctyltin (TOT)		DL: 0,05		
Hợp chất tetrabutyltin (TTBT)		DL: 0,5		
Hợp chất tetraoctyltin (TTOT)		DL: 0,5		

CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Hợp chất tricyclohexyltin (TCyHT)	DL: 0,5			

Kim loại nặng chiết xuất được				
KIM LOẠI	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Antimon (Sb) (CAS 7440-36-0)	Cấm sử dụng làm chất chống cháy			
	Trong các trường hợp khác:			
	Vải dệt và da thuộc:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	5,0	10	10	
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da:			EN 71-3 (2013) (dung dịch axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	60			
60			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)	
Asen (As) (CAS 7440-38-2)	Cấm sử dụng làm biôxít			
	Trong các trường hợp khác:			
	Bộ phận phi kim:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	0,2			
	25			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)
Cấm sử dụng				
Catmi (Cd) (CAS 7440-43-9)	Bộ phận phi kim:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	0,1			
	75			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)

KIM LOẠI	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Crôm (Cr) (CAS 7440-47-3)	Vải dệt:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mồ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	0,5			
	Crôm chứa vải nhuộm hợp chất kim loại:			
	1,0	2,0	2,0	
	Da thuộc:			-
	Không có quy định			
	Các bộ phận phi kim ngoại trừ vải dệt và da:			EN 71-3 (dung dịch axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885 KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)
Nếu sản phẩm được phủ một lớp kim loại, kể cả lớp crôm, thì phải đảm bảo lớp phủ luôn ở trong tình trạng tốt				
60				
Crôm (VI)	Cấm sử dụng			
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ da:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mồ hôi axit) // ICP
	DL: 0,5			
	Da thuộc:			ISO 17075
DL: 3,0				

KIM LOẠI	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Coban (Co) (CAS 7440-48-4)	Vải dệt và da thuộc:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	1,0			
	Coban chứa vải nhuộm hợp chất kim loại:			
	1,0	4,0	4,0	
	Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc:			
1,0	4,0	4,0		
Đồng (Cu) (CAS 7440-50-8)	Vải dệt và da thuộc:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	25	50	50	
	Các bộ phận phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc:			
Không có quy định				
Chì (Pb) (CAS 7439-92-1)	Cấm sử dụng			
	Vải dệt, nhựa và da thuộc:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	0,2	1,0	1,0	
	90			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)

KIM LOẠI	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Thủy ngân (Hg) (CAS 7439-97-6)	Cấm sử dụng			
	Bộ phận phi kim:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch mờ hôi axit) // ISO 12846
	0,02			
	Bộ phận kim loại:			EN 71-3 (dung dịch axit) // ISO 12846 KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)
60				
Bari (Ba) (CAS 10022-31-08)	1000			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)
Selen (Se) (CAS 7782-49-2)	500			KS G ISO 8124-3 (dung dịch axit)
Niken (Ni) (CAS 7440-02-0)	Vải dệt và da thuộc:			DIN EN ISO 105-E04 (dung dịch axit) // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	1,0			
	Niken chứa vải nhuộm hợp chất kim loại:			
	1,0	4,0	4,0	
	Cấm sử dụng cho A và B			
Các bộ phận kim loại và phi kim ngoại trừ vải dệt và da thuộc: 0,5 [µg/cm ² /tuần] Hàng đục lỗ trên thân: 0,2 [µg/cm ² /tuần]			Giải phóng niken EN 12472 +A1; EN 1811	

Tổng kim loại nặng	GIỚI HẠN [mg/kg]	ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
Tổng antimon (Sb) (CAS 7440-36-0)	Tổng: 40	Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
Tổng lượng thạch tín (As) (CAS 7440-38-2)	Tổng: 25	Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
Tổng lượng coban (Co) (CAS 7440-48-4)	Tổng: 40	Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
Tổng lượng thủy ngân (Hg) (CAS 7439-97-6)	Tổng: Chưa phát hiện DL: 10	Tham khảo Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
	Thiết bị điện và điện tử: 1000	IEC 62321:2008 Điều khoản 7 CV-AAS, CVAFS, ICP-OES và ICP-MS
	Pin: 5	ICP, AAS, EDXRF ICP-OES, ICP-MS, CVAAS
Tổng lượng catmi (Cd) (CAS 7440-43-9)	Cấm sử dụng	EN 1122 // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	Các bộ phận phi kim loại (dệt may, da thuộc và sản phẩm khác)	
	Dấu vết: 40	
	Bộ phận kim loại:	Tổng thủy phân // ISO 17294-2 hoặc DIN EN ISO 11885
	Dấu vết: 40	
	Tổng: 40	Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
	Thiết bị điện và điện tử: 100	IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS
Pin: 5	EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS	

TỔNG KIM LOẠI NẶNG	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
Tổng lượng chì (Pb) (CAS 7439-92-1)	Chất nền: 100 Lớp phủ và sơn: 90			Phi kim loại: CPSC-CH-E1002-08.3 Kim loại: CPSC-CH-E1001-08.3 Lớp phủ: CPSC-CH-E1003-09.1
	Thiết bị điện và điện tử: 1000			IEC 62321:2008 Điều khoản 8,9,10 ICP-OES, ICP-MS và AAS
	Pin: 40			EDXRF, ICP-OES ICP-OES, ICP-MS, AAS
Crôm Cr (VI) (CAS 18540-29-9)	Thiết bị điện và điện tử: 1000			IEC 62321:2008 Phụ lục B và C
HÓA CHẤT	GIỚI HẠN [mg/kg]			ĐỀ NGHỊ CHUẨN BỊ MẪU // PHƯƠNG PHÁP THỬ
	A	B	C	
Triclosan (CAS 33-80-345)	Chưa phát hiện			Theo phân tích GC
Nitrosamines				
N-nitrosodibutylamine (CAS 924-16-3)	Chưa phát hiện			GB30585, GB25036, GB25038, GB/T24153
N-nitrosodiethylamine (CAS 55-18-5)	Chỉ giày dép trẻ sơ sinh và trẻ em, dưới 14 tuổi với cỡ giày nhỏ hơn 245mm			
N-nitrosodipropylamine (CAS 621-64-7)				
N-nitroso-N-ethylaniline (CAS 612-64-6)				
N-nitroso-N-methylaniline				

(CAS 614-00-6)		
N-nitrosomorpholine (CAS 59-89-2)		
N-nitrosopiperidine (CAS 100-75-4)		
N-nitrosopyrrolidine (CAS 930-55-2)		

Phụ lục

Phụ lục A: Alkylphenols và Alkylphenoethoxylates	Số CAS
Nonylphenol (NP)	25154-52-3
Octylphenol (OP)	27193-28-8
Nonyl phenoethoxylates (NPEO)	9016-45-9
Octylphenol ethoxylates (OPEO)	9002-93-1

Phụ lục B: Arylamines	Số CAS
p-Aminoazobenzene	60-09-3
o-Aminoazotoluene	97-56-3
4-Aminobiphenyl	92-67-1
2-Amino-4-nitrotoluene	99-55-8
2-Anisidine	90-04-0
Benzidine	92-87-5
4-Chloroaniline	106-47-8
4-Chlor-2-toluidine	95-69-2
p-Cresidine	120-71-8
2,4-Diaminoanisole	615-05-4
4,4'-Diaminodiphenylmethane	101-77-9
2,4-Diaminotoluene	95-80-7
3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1
3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4

Phụ lục B: Arylamines	Số CAS
3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
3,3'-Dimethyl-4,4'-diaminodiphenylmethane	838-88-0
4,4'-Methylenebis-(2-chloraniline)	101-14-4
2-Naphthylamine	91-59-8
4,4'-Oxydianiline	101-80-4
4,4'-Thiodianiline	139-65-1
2-Toluidine	95-53-4
2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
2,4-Xylidine	95-68-1
2,6-Xylidine	87-62-7

Phụ lục C: Amiăng	Số CAS
Actinolit	77536-66-4
Amosite	12172-73-5
Anthophyllite	77536-67-5
Amiăng trắng	12001-29-5
Croxidolit	12001-28-4
Tremolit	77536-68-6
Phụ lục D: Benzen và toluen clo hóa	Số CAS
Monochlorobenzen	108-90-7
Điclorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều

Phụ lục C: Amiăng	Số CAS
1,2-Diclorobenzen	95-50-1
1,3-Diclorobenzen	541-73-1
1,4-Diclorobenzen	106-46-7
Trichlorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều
1,2,3-Trichlorobenzen	87-61-6
1,2,4-Trichlorobenzen	120-82-1
1,3,5-Trichlorobenzen	108-70-3
Tetrachlorobenzen, mọi chất đồng phân	Nhiều
1,2,3,4-Tetrachlorobenzen	634-66-2
1,2,3,5-Tetrachlorobenzen	634-90-2
1,2,4,5-Tetrachlorobenzen	95-94-3
Pentachlorobenzen	608-93-5
Hexachlorobenzen	118-74-1
Monochlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2-Chlorotoluen	95-49-8
3-Chlorotoluen	108-41-8
4-Chlorotoluen	106-43-4
Dichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
Phụ lục D: Benzen và toluen clo hóa	Số CAS
2,3-Dichlorotoluen	32768-54-0
2,4-Dichlorotoluen	95-73-8

Phụ lục C: Amiăng	Số CAS
2,5-Dichlorotoluen	19398-61-9
2,6-Dichlorotoluen	118-69-4
3,4-Dichlorotoluen	95-75-0
3,5-Dichlorotoluen	25186-47-4
Trichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2,3,4-Trichlorotoluen	7359-72-0
2,3,6-Trichlorotoluen	2077-46-5
2,4,5-Trichlorotoluen	6639-30-1
2,4,6-Trichlorotoluen	23749-65-7
3,4,5-Trichlorotoluen	21472-86-6
Trichlorotoluen, mọi chất đồng phân	Nhiều
2,3,4,5-Tetrachlorotoluen	76057-12-0
2,3,5,6-Tetrachlorotoluen	29733-70-8
2,3,4,6-Tetrachlorotoluen	875-40-1
Pentachlorotoluen	877-11-2
Axit đỏ 26	3761-53-3
Xanh lục cơ bản 4	Nhiều
Xanh lục malichit	10309-95-2

Phụ lục E: Thuốc nhuộm màu với khả năng gây ung thư	Số CAS
Axit đỏ 26	3761-53-3

Phụ lục E: Thuốc nhuộm màu với khả năng gây ung thư	Số CAS
Xanh lục cơ bản 4	Nhiều
Xanh lục malichit	10309-95-2
Clorua xanh lục malichit	569-64-2
Oxalat xanh lục malichit	2437-29-8
Đỏ cơ bản 9	569-61-9
Tím cơ bản 14	632-99-5
Đen trực tiếp 38	1937-37-7
Xanh lam trực tiếp 6	2602-46-2
Đỏ trực tiếp 28	573-58-0
Xanh phân tán 1	2475-45-8
Cam phân tán 11	82-28-0
Vàng phân tán 3	2832-40-8
Đen chất màu 25	68186-89-0
Vàng chất màu 34	1344-37-2
Vàng chất màu 157	68610-24-2
Đỏ chất màu 104	12656-85-8

Phụ lục F: Thuốc nhuộm màu với khả năng gây dị ứng	Số CAS
Xanh phân tán 3	2475-46-9
Xanh phân tán 7	3179-90-6
Xanh phân tán 26	3860-63-7
Xanh phân tán 35	12222-75-2 56524-77-7
Xanh phân tán 102	12222-97-8
Xanh phân tán 106	12223-01-7
Xanh phân tán 124	61951-51-7
Nâu phân tán 1	23355-64-8
Cam phân tán 1	2581-69-3
Cam phân tán 3	730-40-5
Cam phân tán 37/59/76	12223-33-5 13301-61-6 51811-42-8
Đỏ phân tán 1	2872-52-8
Đỏ phân tán 11	2872-48-2
Đỏ phân tán 17	3179-89-3
Vàng phân tán 1	119-15-3
Vàng phân tán 9	6373-73-5
Vàng phân tán 39	12236-29-2
Vàng phân tán 49	54824-37-2

Phụ lục G: Thuốc nhuộm màu bị cấm vì các lý do khác	Số CAS
Xanh lam cơ bản 26	2580-56-5
Vàng trực tiếp 1	6472-91-9
Vàng phân tán 23	6250-23-3
Cam phân tán 149	85136-74-9
Xanh nước biển	Thành phần 1: 118685-33-9 Thành phần 2: Chưa được chỉ định

Phụ lục H: Dioxin và Furan	Số CAS
Nhóm 1:	Nhiều
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzo-p-dioxin	1746-01-6
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzo-p-dioxin	40321-76-4
2,3,7,8-Tetrachlorodibenzofuran	51207-31-9
2,3,4,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-31-4
Nhóm 2:	Nhiều
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	39227-28-6
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	57653-85-7
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzo-p-dioxin	19408-74-3
1,2,3,7,8-Pentachlorodibenzofuran	57117-41-6
1,2,3,4,7,8-Hexachlorodibenzofuran	70648-26-9

Phục lục H: Dioxin và Furan	Số CAS
1,2,3,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	57117-44-9
1,2,3,7,8,9-Hexachlorodibenzofuran	72918-21-9
2,3,4,6,7,8-Hexachlorodibenzofuran	60851-34-5
Nhóm 3:	Nhiều
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzo-p-dioxin	35822-46-9
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzo-p-dioxin	3268-87-9
1,2,3,4,6,7,8-Heptachlorodibenzofuran	67562-39-4
1,2,3,4,7,8,9-Heptachlorodibenzofuran	55673-89-7
1,2,3,4,6,7,8,9-Octachlorodibenzofuran	39001-02-0
Nhóm 4:	Nhiều
2,3,7,8-Tetrabromodibenzo-p-dioxin	50585-41-6
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzo-p-dioxin	109333-34-8
2,3,7,8-Tetrabromodibenzofuran	67733-57-7
2,3,4,7,8-Pentabromodibenzofuran	131166-92-2
Nhóm 5:	Nhiều
1,2,3,4,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-44-5
1,2,3,6,7,8-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-45-6
1,2,3,7,8,9-Hexabromodibenzo-p-dioxin	110999-46-7
1,2,3,7,8-Pentabromodibenzofuran	107555-93-1

Phục lục I: Chất chống cháy	Số CAS
------------------------------------	---------------

Phục lục I: Chất chống cháy	Số CAS
2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol	3296-90-0
Bis(2,3-dibromopropyl)phosphat	5412-25-9
Nhựa parafin clo hóa, mọi độ dài mạch	Nhiều
Sáp parafin, clo hóa, C24	63449-39-8
Nhựa parafin, C ₁₀ -C ₁₃ , clo hóa (SCCP)	85535-84-8
Nhựa parafin, C ₁₄ -C ₁₇ , clo hóa (MCCP)	85535-85-9
Nhựa parafin, C ₁₈ -C ₂₈ , clo hóa (LCCP)	85535-86-0
Hexabromocyclododeca = Hexabromocyclododecane (HBCDD), 1,2,5,6,9,10- hexabromocyclododecane và các diastereoisomer chính của nó: α-HBCDD β-HBCDD γ-HBCDD	25637-99-4 3194-55-6 134237-50-6 134237-51-7 134237-52-8
Ête diphenyl brom hóa đa vòng (PBDE)	Nhiều
Ête Tetrabromodiphenyl (TetraBDE)	40088-47-9
Ête Pentabromodiphenyl (PentaBDE)	32534-81-9
Ête Hexabromodiphenyl (HexaBDE)	36483-60-0
Ête Heptabromodiphenyl (HeptaBDE)	68928-80-3
Ête Octabromodiphenyl (OctaBDE)	32536-52-0
Ête mười bromodiphenyl (DecaBDE)	1163-19-5
Tetrabromobisphenol A	79-94-7
Tetrabromobisphenol A bis(2,3-dibromopropylether)	21850-44-2
Triethylenephosphoramid (TEPA)	545-55-1

Phụ lục I: Chất chống cháy	Số CAS
Trimethyl phosphat	512-56-1
Tri-o-cresyl phosphat	78-30-8
Tris(chloroethyl)phosphat(TCEP)	115-96-8
Tris-(2-chloro-1-methylethyl)phosphat (TCPP)	13674-84-5
Tris-[2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl]phosphat (TDCP)	13674-87-8
Tris(2,3-dibromopropyl)phosphat (TRIS)	126-72-7
Trixylyl phosphat	25155-23-1
Tetrabromobisphenol A (TBBPA)	79-94-7

Phụ lục J: Khí nhà kính flo hóa	Số CAS
Lưu huỳnh hexaflorua – SF ₆	2551-62-4
Perfluoromethan -CF ₄	75-73-0
Perfluoroethan - C ₂ F ₆	76-16-4
Perfluoropropan - C ₃ F ₈	76-19-7
Perfluorobutan - C ₄ F ₁₀	355-25-9
Perfluoropentan - C ₅ F ₁₂	678-26-2
Perfluorohexan - C ₆ F ₁₄	355-42-0
Perfluorocyclobutan - c-C ₄ F ₈	115-25-3
HFC-23 - CHF ₃	75-46-7
HFC-32 - CH ₂ F ₂	75-10-5
HFC-41 - CH ₃ F	593-53-3

Phụ lục J: Khí nhà kính flo hóa	Số CAS
HFC-43-10mee - C ₅ H ₂ F ₁₀	138495-42-8
HFC-125 - C ₂ HF ₅	354-33-6
HFC-134 - C ₂ H ₂ F ₄	359-35-3
HFC-134a - CH ₂ FCF ₃	811-97-2
HFC-152a - C ₂ H ₄ F ₂	75-37-6
HFC-143 - C ₂ H ₃ F ₃	430-66-0
HFC-143a - C ₂ H ₃ F ₃	420-46-2
HFC-227ea - C ₃ HF ₇	431-89-0
HFC-236cb - CH ₂ FCF ₂ CF ₃	677-56-5
HFC-236ea – CHF ₂ CHFCF ₃	431-63-0
HFC-236fa - C ₃ H ₂ F ₆	690-39-1
HFC-245ca - C ₃ H ₃ F ₅	679-86-7
HFC-245fa - CHF ₂ CH ₂ CF ₃	460-73-1
HFC-365mfc	406-58-6
HFC-161 - CH ₃ -CH ₂ -F	353-36-6
HFC-152 – CH ₂ FCH ₂ -F	624-72-6

Phụ lục K: Biphenyl halogen hóa, Terphenyl, Naphtalen	Số CAS
Biphenyl brom hóa đa vòng (PBBs)	Nhiều
Biphenyl clo hóa đa vòng (PCBs)	Nhiều

Phụ lục K: Biphenyl halogen hóa, Terphenyl, Naphtalen	Số CAS
Terphenyl clo hóa đa vòng (PCTs)	Nhiều
Terphenyl brom hóa đa vòng (PBTs)	Nhiều
Naphthalen clo hóa đa vòng (PCNs)	Nhiều
Naphthalen brom hóa đa vòng (PBNs)	Nhiều

Phụ lục L: Diarylalkan halogen hóa	Số CAS
Monomethyl-dibromo-diphenyl metan	99688-47-8
Monomethyl-dichloro-diphenyl metan	81161-70-8
Monomethyl-tetrachloro-diphenyl metan	76253-60-6

Phụ lục M: Izoxyanat	Số CAS
Diphenylmethan-4,4-diisocyanat (MDI)	101-68-8
Hexamethylen diisocyanat (HMDI)	822-06-0
Isophoron diisocyanat (IPDI)	4098-71-9
Tetramethylxylen diisocyanat (TMXDI)	2778-42-9
Toluen-2,4-diisocyanat (2,4-TDI)	584-84-9
Toluen-2,6-diisocyanat (2,6-TDI)	91-08-7

Phụ lục N: Chất làm suy giảm tầng ôzôn	Số CAS
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại I	Nhiều
Trichlorofluoromethan CFC-11	75-69-4

Dichlorofluoromethan CFC-12	75-71-8
1,1,2-Trichloro-1,2,2-trifluoroethan CFC-113	76-13-1
1,1,1-Trichloro-2,2,2-trifluoroethan CFC-113a	354-58-5
1,2-Dichloro-1,1,2,2-tetrafluoroethan CFC-114	76-14-2
1,1-Dichloro-1,2,2,2-tetrafluoroethan CFC-114a	374-07-2
Monochloropentafluoroethan CFC-115	76-15-3
Bromochlorodifluoromethan Halon-1211	353-59-3
Bromotrifluoromethan Halon-1301	75-63-8
Dibromotetrafluoroethan Halon-2402	124-73-2
Chlorotrifluoromethan CFC-13	75-72-9
Pentachlorofluoroethan CFC-111	354-56-3
1,1,2,2-Tetrachloro-1,2-difluoroethan CFC-112	76-12-0
1,1,1,2-Tetrachlorodifluoroethan CFC-112a	76-11-9
Heptachlorofluoropropan CFC-211	422-78-6
Hexachlorodifluoropropan CFC-212	3182-26-1
Pentachlorotrifluoropropan CFC-213	2354-06-5
Tetrachlorotetrafluoropropan CFC-214	29255-31-0
1,1,3-Trichloropentafluoropropan CFC-215	76-17-5
1,2,3-Trichloropentafluoropropan CFC-215	1652-81-9
1,1,1-Trichloropentafluoropropan CFC-215	4259-43-2
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại I	Nhiều
1,2,2-Trichloropentafluoropropan CFC-215	1599-41-3
Dichlorohexafluoropropan CFC-216	661-97-2

Monochloroheptafluoropropan CFC-217	422-86-6
Cacbon tetrachlorua CCl ₄	56-23-5
1,1,1-Trichloroethan (Methylchloroform)	71-55-6
Methylbromid (CH ₃ Br)	74-83-9
CHFBr ₂	1868-53-7
CHF ₂ Br	1511-62-2
CH ₂ FBr	373-52-4
C ₂ HFBr ₄	353-93-5
C ₂ HF ₂ Br ₃	353-97-9
C ₂ HF ₃ Br ₂	354-04-1
C ₂ HF ₄ Br	354-07-4
C ₂ H ₂ FBr ₃	172912-75-3
C ₂ H ₂ F ₂ Br ₂	75-82-1
C ₂ H ₂ F ₃ Br	421-06-7
C ₂ H ₃ FBr ₂	358-97-4
C ₂ H ₃ F ₂ Br	359-07-9
C ₂ H ₄ FBr	762-49-2
C ₃ HFBr ₆	-
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại I	Nhiều
C ₃ HF ₂ Br ₅	-
C ₃ HF ₃ Br ₄	-
C ₃ HF ₄ Br ₃	666-48-8

C3HF5Br2	431-78-7
C3HF6Br	2252-79-1
C3H2FBr5	-
C3H2F2Br4	148875-98-3
C3H2F3Br3	431-48-1
C3H2F4Br2	460-86-6
C3H2F5Br	460-88-8
C3H3FBr4	-
C3H3F2Br3	666-25-1
C3H3F3Br2	460-60-6
C3H3F4Br	460-67-3
C3H4FBr3	75372-14-4
C3H4F2Br2	51584-25-9
C3H4F3Br	460-32-2
C3H5FBr2	453-00-9
C3H5F2Br	461-49-4
C3H6FBr	1871-72-3
Chlorobromomethan CH2BrCl	74-97-5
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại II	Nhiều
Dichlorofluoromethan HCFC-21	75-43-4
Monochlorodifluoromethan HCFC-22	75-45-6
Monochlorofluoromethan HCFC-31	593-70-4
Tetrachlorofluoroethan HCFC-121	354-14-3

Trichlorodifluoroethan HCFC-122	354-21-2
Dichlorotrifluoroethan HCFC-123	306-83-2
Monochlorotetrafluoroethan HCFC-124	2837-89-0
Trichlorofluoroethan HCFC-131	359-28-4
Dichlorodifluoroethan HCFC-132	1649-08-7
Monochlorotrifluoroethan HCFC-133a	75-88-7
HCFC-141	-
Dichlorofluoroethan HCFC-141b	1717-00-6
HCFC-142	-
Monochlorodifluoroethan HCFC-142b	75-68-3
HCFC-151	-
Hexachlorofluoropropan HCFC-221	422-26-4
Pentachlorodifluoropropan HCFC-222	422-49-1
Tetrachlorotrifluoropropan HCFC-223	422-52-6
Trichlorotetrafluoropropan HCFC-224	422-54-8
HCFC-225	-
Dichloropentafluoropropan HCFC-225ca	422-56-0
Dichloropentafluoropropan HCFC-225cb	507-55-1
Hóa chất làm suy giảm tầng ô-zon (CFC's) loại II	Nhiều
Monochlorohexafluoropropan HCFC-226	431-87-8
Pentachlorofluoropropan HCFC-231	421-94-3
Tetrachlorodifluoropropan HCFC-232	460-89-9
Trichlorotrifluoropropan HCFC-233	7125-84-0
Dichlorotetrafluoropropan HCFC-234	425-94-5

Monochloropentafluoropropan HCFC-235	460-92-4
Tetrachlorofluoropropan HCFC-241	666-27-3
Trichlorodifluoropropan HCFC-242	460-63-9
Dichlorotrifluoropropan HCFC-243	460-69-5
Monochlorotetrafluoropropan HCFC-244	134190-50-4
Monochlorotetrafluoropropan HCFC-251	421-41-0
Dichlorodifluoropropan HCFC-252	819-00-1
Monochlorotrifluoropropan HCFC-253	460-35-5
Dichlorofluoropropan HCFC-261	420-97-3
Monochlorodifluoropropan HCFC-262	421-02-3
Monochlorofluoropropan HCFC-271	430-55-7

Phụ lục O: Thuốc trừ sâu	Số CAS
Aldrin	309-00-2
Azinphos methyl	86-50-0
Azinphos ethyl	2642-71-9
Bromophos-ethyl	4824-78-6
Captafol	2425-06-1
Carbaryl	63-25-2

Chlordan	57-74-9
Chlordecon	143-50-0
Chlordimeform	6164-98-3
Chlorfenvinphos	470-90-6
Coumaphos	56-72-4
Cyfluthrin	68359-37-5
Cyhalothrin, λ -	91465-08-6
Cypermethrin	52315-07-8
Deltamethrin	52918-63-5
Diazinon	333-41-5
o,p'-Dichlorodiphenyldichloroethan (o,p'-DDD)	53-19-0
p,p'-Dichlorodiphenyldichloroethan (p,p'-DDD)	72-54-8
o,p'-Dichlorodiphenyldichloroethylen (o,p'-DDE)	3424-82-6
p,p'-Dichlorodiphenyldichloroethylen (p,p'-DDE)	72-55-9
o,p'-Dichlorodiphenyltrichloroethan (o,p'-DDT) và các chất đồng phân của nó; các chế phẩm chứa DDT và chất đồng phân của nó	789-02-6
Phụ lục O: Thuốc trừ sâu	CAS – No.
p,p'-Dichlorodiphenyltrichloroethan (p,p'-DDT) và các chất đồng phân của nó; các chế phẩm chứa DDT và chất đồng phân của nó	50-29-3
2,4-Axit dichlorophenoxyacetic, các phân tử muối và hợp chất của nó	94-75-7
Dichlorprop	120-36-2
Dicrotophos	141-66-2
Dieldrin	60-57-1
Dimetoat	60-51-5

Dinoseb và muối	88-85-7
Endosulfan, α -	959-98-8
Endosulfan, β -	33213-65-9
Endrin	72-20-8
Esfenvalerat	66230-04-4
Fenvalerat	51630-58-1
Heptachlor	76-44-8
Heptachlor epoxit	1024-57-3
Hexachlorocyclohexan (HCH), mọi chất đồng phân	608-73-1
Isodrin	465-73-6
Kelevane	4234-79-1
Lindane	58-89-9
Malathion	121-75-5
MCPA	94-74-6
MCPB	94-81-5
Mecoprop	93-65-2
Phụ lục O: Thuốc trừ sâu	CAS – No.
Methamidophos	10265-92-6
Methoxyclo	72-43-5
Methyl parathion	298-00-0
Mevinophos	7786-34-7
Mirex	2385-85-5
Monocrotophos	6923-22-4
Ethyl parathion	56-38-2

Perthan	72-56-0
Profenophos	41198-08-7
Propetamphos	31218-83-4
Quinalphos	13593-03-8
Stroban	8001-50-1
Telodrin	297-78-9
Toxaphen	8001-35-2
Tribufos (DEF)	78-48-8
2,4,5- Axit trichlorophenoxyacetic, các phân tử muối và hợp chất của nó	93-76-5
Trifluralin	1582-09-8
2-(2,4,5-trichlorophenoxy) axit propionic, các phân tử muối và hợp chất của nó	93-72-1
Quintozen	82-68-8
Hexabromobiphenyl	36355-01-8
4,6-Dichloro-7 (2,4,5-trichloro-phenoxy) 0-2-trifluoro methyl benz-imidazole (DTTB)	63405-99-2

Phụ lục P: Chất làm dẻo	Số CAS
Bis-(2-methoxyethyl) phthalat (DMEP)	117-82-8
Butylbenzyl phthalat (BBP)	85-68-7
Dibutyl phthalat (DBP)	84-74-2
Di-cyclohexyl phthalat (DCHP)	84-61-7
Diethylhexyl phthalat (DEHP)	117-81-7
Diethyl phthalat (DEP)	84-66-2
Diisobutyl phthalat (DIBP)	84-69-5
Diisodecyl phthalat (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
Diisononyl phthalat (DINP)	28553-12-0 68515-48-0
Di-isooctyl phthalat (DIOP)	27554-26-3
Di-iso-pentyl phthalat (DIPP)	605-50-5
Dimethyl phthalat (DMP)	131-11-3
Di-n-hexyl phthalat (DNHP)	84-75-3
Di-n-octyl phthalat (DNOP)	117-84-0
Dinonyl phthalat (DNP)	84-76-4
Di-n-pentyl phthalat (DnPP)	131-18-0
Di-n-propyl phthalat (DPRP)	131-16-8
n-Pentyl-isopentyl phthalat(NpiPP)	776297-69-9
1,2-Axit benzenedicarboxylic, di-C ₆₋₈ -ête alkyl phân nhánh, C ₇ -no (DIHP)	71888-89-6
1,2-Axit benzenedicarboxylic, di-C ₇₋₁₁ -ête alkyl phân nhánh và tuyến tính (DHNUP)	68515-42-4
1,2-Axit benzenedicarboxylic, ête dipentyl, phân nhánh và tuyến tính (DniPP)	84777-06-0
1,2-Axit benzenedicarboxylic, ête dihexyl, phân nhánh và tuyến tính	68515-50-4

Phụ lục Q: Hydrocacbon thơm đa vòng (PAHs)	Số CAS
Acenaphtylen	208-96-8
Acenaphthen	83-32-9
Antraxen	120-12-7
Benzo(a)anthracen*	56-55-3
Benzo(b)fluoranthen*	205-99-2
Benzo(j)fluoranthen*	205-82-3
Benzo(k)fluoranthen*	207-08-9
Benzo(ghi)perylene	191-24-2
Benzo(a)pyren* (BaP)	50-32-8
Benzo(e)pyren*	192-97-2
Crysen*	218-01-9
Dibenzo(a,h)anthracen*	53-70-3
Floranten	206-44-0
Floren	86-73-7
Indeno(1,2,3-cd)pyren	193-39-5
Naphtalen	91-20-3
Phenanthren	85-01-8
Pyrene	129-00-0

Hạn chế đóng gói

Các nhà cung cấp bao bì và thành phần đóng gói phải tuân thủ Quy định Liên minh Chất độc từ Thống đốc Vùng Tây Bắc (CONEG) về Đóng gói được thông qua bởi một số tiểu bang của Mỹ, Chỉ thị 94/62/EC của EU về đóng gói và chất thải đóng gói, và các yêu cầu về kim loại nặng trong bảng dưới đây. Việc đóng gói được định nghĩa là bất kỳ vật dụng đựng nào cung cấp phương tiện tiếp thị, bảo vệ hoặc xử lý sản phẩm và sẽ bao gồm một gói đơn vị, gói trung gian và thùng vận chuyển. Các mặt hàng không trả lại dùng cho các mục đích tương tự cũng sẽ được xem xét để tạo bao bì đóng gói. Nó sẽ bao gồm thùng đựng không niêm phong như hộp đựng, giỏ thưa, chén, thùng, giấy kim loại cứng và các loại khay khác, bao bì và màng gói, túi xách và bồn đựng.

Thành phần đóng gói có nghĩa là bất kỳ bộ phận lắp ráp nào của một thùng đựng như, nhưng không giới hạn ở, bất kỳ hoạt động chặn trong hoặc ngoài, giằng, đệm, chống mưa nắng, đóng đai bên ngoài, lớp phủ, đóng kín, các loại mực và nhãn.

Các kim loại nặng trong vật liệu đóng gói				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với thành phẩm hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
7439-92-1	Chì (Pb)	Tổng lượng kim loại nặng < 100 ppm	Thủy phân axit với ICP (Giới hạn phát hiện = 5 ppm mỗi kim loại)	-
7440-43-9	Cađimi (Cd)			
18540-29-9	Crôm hóa trị VI, Cr (VI)			
7439-97-6	Thủy ngân (Hg)			

Danh Mục Các Chất Bị Hạn Chế Sản Xuất (MRSL)

Mục đích của Danh mục các chất bị hạn chế sản xuất (MRSL) là nhằm giới hạn việc sử dụng các hóa chất độc hại vốn có thể gây tác hại đối với người tiêu dùng, môi trường và công nhân viên - những người có thể bị phơi nhiễm trong quá trình sản xuất. MRSL áp dụng cho hóa chất dùng trong các quy trình sản xuất thành phẩm tại các nhà máy của nhà cung cấp được ký hợp đồng bởi CSC. Các nhà cung cấp thành phẩm phải thử nghiệm mọi sản phẩm hóa học tồn kho và mỗi đơn đặt hàng hóa chất để đảm bảo không có các hóa chất vừa nêu được cố tình sử dụng trong việc sản xuất các sản phẩm. Các nhà cung cấp phải đảm bảo những phương án hóa chất thay thế không gây ảnh hưởng bất lợi đối với kiểu dáng sản phẩm hoặc hiệu suất mong đợi.

Giới hạn sử dụng các chất trong sản xuất				
Số CAS	Tên hóa chất/Tên chỉ số màu	Kiểm soát/giới hạn CSC đối với hóa chất hoặc thành phần đã thử nghiệm	Phương pháp thử nghiệm [giới hạn phát hiện]	Mô tả hóa chất/Nơi có thể tìm thấy hóa chất/Các nhận định
68-12-2	Đimetila Focmanit (DMF)	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
50-00-0	Focmanđehyt	Có thể không được sử dụng	Tham khảo ISO 14184-1	Dung môi, chất tẩy rửa, nhựa chống nhăn
75-09-2	Dichloromethan	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
108-95-2	Phenon	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính và nhựa cho nylông và nhựa dẻo
127-18-4	Thuốc chống giun sán	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
108-88-3	Toluen	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
1330-20-7	Xylen	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi trong sơn lót, chất kết dính, sơn và mực in
67-66-3	Trichloromethan	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
110-54-3	n-hexan	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa
71-43-2	Benzen	Có thể không được sử dụng	Chiết xuất dung môi, phân tích GC-MS [5 ppm]	Dung môi, chất tẩy rửa

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử (EEE)

Chính sách về Thiết bị Điện và Điện tử của Công ty Columbia Sportswear (EEE) áp dụng cho bất kỳ thiết bị nào phụ thuộc vào các dòng hiện hoặc từ trường để hoạt động thích hợp và thiết bị được thiết kế để tạo, truyền tải và đo lường các dòng điện và từ trường này với định mức điện áp không quá 1000 Vôn AC và 1500 Vôn DC⁷.

- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm nhận biết và tôn trọng triệt để mọi tiêu chuẩn an toàn sản phẩm và tuân thủ EEE toàn cầu hiện hành.
- Nếu EEE là bộ phận của sản phẩm tiêu dùng, thì mọi bộ phận khác của sản phẩm đó phải đáp ứng các yêu cầu RSL ở trên.
- Mọi loại EEE dùng trong các sản phẩm CSC phải được tháo rời dễ dàng bởi người dùng và tuân thủ chỉ thị về pin của Liên hiệp châu Âu (EU).
- Các loại pin EEE, bình điện và bộ pin phải được đánh dấu bằng biểu tượng thùng rác có bánh xe gạch chéo như hình bên dưới và tuân thủ Chỉ thị 2002/96/EC của EU về Rác thải Thiết bị Điện và Điện tử (WEEE):



- Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về mọi đánh giá phù hợp và thử nghiệm tuân thủ sản phẩm EEE để đáp ứng mọi yêu cầu theo quy định hiện hành.
- Các nhà cung cấp phải lưu giữ mọi tài liệu kỹ thuật, các tuyên bố tuân thủ và tài liệu để chứng minh sự tuân thủ trong 10 năm sau khi EEE được bán hoặc chuyển giao cho CSC.
- CSC có quyền xét duyệt mọi hồ sơ EEE và sẽ xem bất kỳ sản phẩm nào không kèm theo các tài liệu tuân thủ liên quan như đã vi phạm chính sách này.
- Mọi EEE phải tuân thủ Chỉ thị 2011/65/EC (RoHS) và đáp ứng các giới hạn hóa học như liệt kê dưới đây.

⁷ Chỉ thị 2011/65/EU của Nghị viện châu Âu và của Hội đồng Giới hạn Sử dụng các Chất Nguy hại Nhất định trong Thiết bị Điện và Điện tử (RoHS).

° Về các chất trong thiết bị điện và điện tử và pin, vui lòng tham khảo CSC RSL.

Chính sách về công nghệ Nano

'Vật liệu nano' nghĩa là vật liệu tự nhiên, ngẫu nhiên hoặc được sản xuất có chứa các hạt rất nhỏ trong trạng thái không liên kết hay là một khối kết tập hoặc kết tụ và đối với 50% lượng hạt trở lên trong phân bố kích thước số lượng thì một hoặc nhiều kích thước bên ngoài nằm trong phạm vi kích thước 1 nm-100 nm.

Nhân viên xử lý vật liệu nano trong quy trình sản xuất có thể phơi nhiễm các hạt nano khi hít phải, khi tiếp xúc qua da hoặc khi nuốt phải.

CSC không khuyến khích sử dụng vật liệu nano trong các sản phẩm CSC trừ một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng vật liệu nano chẳng hạn như vật liệu chống tia UV, chất chống cháy hay lớp phủ kháng khuẩn thì quy trình sản xuất phải được xem xét bởi Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC. Cũng nên tham khảo CSC - Sổ Tay An Toàn, Sức Khỏe & Môi Trường Nhà Cung Cấp để biết các yêu cầu xử lý.

Nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin sau khi có liên quan:

1. Mục đích sử dụng, chức năng và mục đích của vật liệu nano và thông tin liên quan đến mọi vật liệu hoặc sản phẩm cuối cùng sẽ sử dụng vật liệu nano;
2. Phương pháp sản xuất;
3. Đặc điểm, tính chất vật lý và hóa học của vật liệu nano như:
 - o thành phần,
 - o đặc tính,
 - o độ tinh khiết,
 - o cấu trúc,
 - o độ đồng nhất cấu trúc,
 - o hoạt động xúc tác hoặc xúc tác quang hóa,
 - o phân bố kích thước/kích thước hạt,
 - o đặc tính điện học/cơ học/quang học,
 - o tỷ lệ bề mặt-đến-khối lượng,
 - o phản ứng hóa học,
 - o diện tích bề mặt/hóa học/tích điện/cấu trúc/hình dạng,
 - o độ hòa tan trong nước/độ phân tán,
 - o độ tích tụ/kết tập (hoặc các đặc tính khác), và
 - o mô tả về các phương pháp sử dụng để đưa ra các quyết định này;
4. Dữ liệu quan trọng về độc tính, độc tính sinh thái, dữ liệu chuyển hóa và môi trường mà có thể nói chung và riêng đến vật liệu nano nếu áp dụng; và
5. Chiến lược đánh giá và quản lý rủi ro, nếu được xem xét hoặc thực hiện.

Chính Sách Hóa Chất Không Thẩm Nước Bền Lâu

CSC đã loại bỏ các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi dài (LCPFCs) * bao gồm PFOA và PFOS (<1µg/m²), ra khỏi mọi sản phẩm của công ty. Tất cả các nhà cung cấp phải sử dụng các hợp chất perfluorinat hóa chuỗi ngắn (SCPFCs) dưới dạng lớp hoàn thiện chống thấm nước bền lâu (DWR) trên các loại vải mặt ngoài và các màng thấm hút chống thấm như hóa chất C6 hoặc C4 DWR.

Tuyên bố tình trạng CSC liên quan đến nỗ lực giảm thiểu và loại bỏ các hóa chất florua (PFOS và PFOA):

http://demandware.edgesuite.net/aasn_prd/on/demandware.static/Sites-Columbia_US-Site/Sites-Columbia_US-Library/en_US/dw2db4e409/AboutUs/PDF/COLM%20PFOA-PFOS%20Statement%20Draft%205-21-15.pdf

*Xác định Hợp Chất Perfluorinat Hóa Chuỗi Dài:

- Axit Perfluorocarboxylic với độ dài chuỗi carbon C8 và cao hơn, bao gồm cả axit perfluorooctanoic (PFOA);
- Các chất sunfonat perfluoralkyl với chuỗi carbon dài C6 và cao hơn, bao gồm cả axit sunfonic perfluorohexane (PFHxS) và sunfonat perfluorooctane (PFOS); và
- Tiền chất của những chất này có thể được tạo ra hoặc có mặt trong các sản phẩm.

Chính sách về Polyvinylchlorid

CSC đã loại bỏ việc sử dụng Polyvinylchlorid (PVC, số CAS 9002-86-2) ra khỏi hầu hết các sản phẩm do có nhiều nguy cơ bao gồm các chất bị hạn chế như chì, phtalat, và cadimi cũng như không khuyến khích sử dụng các chất đó ngoại trừ trong một số ít trường hợp. Nếu nhà cung cấp được yêu cầu sử dụng nhựa PVC, quy trình sản xuất và thử nghiệm phải được xem xét và chấp thuận bởi Bộ Phận An Toàn Sản Phẩm CSC để đảm bảo sản phẩm đó tuân thủ quy định RSL.

Hạn chế sử dụng chất chống cháy cho các sản phẩm dành cho trẻ em

Chất chống cháy là hóa chất được sử dụng cho các vật liệu hoặc thành phẩm để làm giảm khả năng cháy của các vật liệu và hạn chế sự lan truyền của lửa. Một số chất chống cháy được phát hiện có nguy cơ nghiêm trọng đến sức khỏe con người, động vật hoang dã và môi trường. CSC đã hạn chế việc sử dụng các chất chống cháy trong mọi sản phẩm trẻ em. Những nhà cung cấp không được sử dụng bất kỳ hoá chất chống cháy nào cho bất kỳ sản phẩm trẻ em nào được cung cấp cho CSC.

Xác định sản phẩm dành cho thanh thiếu niên/trẻ em của CSC:

Trừ khi có ghi chú khác, các sản phẩm dành cho thanh thiếu niên và trẻ em bao gồm mọi kích cỡ của trẻ sơ sinh, trẻ mới biết đi, trẻ em, bé gái, bé trai và thanh thiếu niên; các sản phẩm chủ yếu dành cho trẻ từ 14 tuổi trở xuống; tất cả các sản phẩm may mặc thanh thiếu niên đều có kích cỡ XL (18/20) trở xuống cũng như giày dép thanh thiếu niên có kích cỡ 7 trở xuống.

Các thuộc tính sản phẩm như kích cỡ, chủ đề liên quan đến trẻ em, và các đặc tính có giá trị vui chơi, vật liệu, cũng như bao bì sản phẩm, tài liệu khuyến mại, trưng bày, quảng cáo, kêu gọi và nơi bán sản phẩm phải được đánh giá để xác định xem sản phẩm có thể được xem là sản phẩm dành cho thanh thiếu niên và trẻ em hay không. Nếu bạn không chắc là liệu hướng dẫn này có áp dụng cho một phong cách hoặc sản phẩm hay không, vui lòng liên hệ Bộ phận Tuân thủ Sản phẩm của CSC.

RSL và Quy trình thử nghiệm an toàn sản phẩm

Hướng dẫn thử nghiệm RSL

Bảng sau đây cung cấp hướng dẫn thử nghiệm cho các nhà cung cấp trong việc phát triển các chương trình quản lý hóa chất và thử nghiệm tuân thủ RSL của riêng họ và được dùng làm nền tảng cho các chương trình thử nghiệm RSL thông thường và ngẫu nhiên của CSC. Các nhà cung cấp phải hạn chế việc sử dụng mọi hóa chất liệt kê trong RSL bất kể có cần thử nghiệm hay không. Các chất liệt kê trong bảng miêu tả việc lựa chọn các hóa chất nguy hiểm thường được tìm thấy theo loại chất liệu. Thử nghiệm bắt buộc được chỉ bởi dấu (●) và thử nghiệm bổ sung được chỉ bởi dấu (○).

Vật liệu	Vải dệt		Da thuộc		Kim loại	Polymer	Gỗ	Vật liệu đóng gói	Nếu có bất kỳ lớp phủ hoặc vật liệu phủ nào ở trên đỉnh bao bì, hãy áp dụng thêm các nội dung dưới đây		
	Tự nhiên	Tổng hợp, hỗn hợp	Tự nhiên	Mạ PU /PU					Lớp phủ/Mực/In ấn	DWR ¹²	Chất chống cháy
Thuốc nhuộm Azo ^{6,8,10}	●	●	●	●							
Thuốc nhuộm gây ung thư ^{6,8,10}	●	●									
Thuốc nhuộm gây dị ứng ^{6,8,10}		●									
AP ^{8,9}	○	○	○	○		○			○		
APEO ^{8,9}	●	●	●	●		○			○		
Tổng lượng catmi ^{8,10}				○	○	●			○		
Tổng lượng chì ^{7,8,10}			○	○	●	●			●		
Crôm (VI) ¹⁰			●	●							
Phtalat ^{8,9}				○		●			● (nếu bán in nhựa)		
Giải phóng niken ⁹					●						
Hợp chất hữu cơ ¹⁰ -TBT, TPhT, DBT, DOT			○	○		● (chỉ đồ trang trí)			○		
PAHs (Chỉ giày dép) ¹⁰						●					
PFOS và PFOA ⁹										●	
Fomandêhyt ^{8,9}	●	●	●	●			●				
Kim loại nặng bao bì đóng gói ^{8,10}								●			
TCEP và TDCPP ^{8,9}											●
PCP ^{8,9}							●				

Chú thích:

⁶ Chỉ các chất liệu có màu mới cần thử nghiệm thuốc nhuộm Azo, thuốc nhuộm gây dị ứng và thuốc nhuộm phân tán; các chất liệu màu trắng không màu được miễn thử nghiệm.

⁷ Việc thử nghiệm chì bổ sung có thể bắt buộc đối với các chất liệu dùng trong sản phẩm trẻ em theo CPSIA.

⁸ Mọi hoạt động thử nghiệm sẽ được thực hiện trong hợp chất 3 trong 1, bao gồm tổng lượng catmi có giới hạn phát hiện là 10 ppm và PAHs (chỉ giày dép),

⁹ Thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng chất liệu

¹⁰ Thử nghiệm sẽ được thực hiện theo từng màu cho từng chất liệu

¹¹ Ví dụ về polymer: EVA, lớp PU, TPU, TPR, Cao su, Ni lông, TPE, nhựa mù, lớp phủ PU

¹² DWR = Chất chống thấm nước bền lâu

Yêu cầu về thử nghiệm

Thử nghiệm có thể bắt buộc bất cứ lúc nào để chứng minh sự tuân thủ RSL. Thử nghiệm có thể là một phần trong chương trình thử nghiệm thông thường hoặc ngẫu nhiên và phải được tiến hành bằng chi phí của nhà cung cấp. Thử nghiệm phải được tiến hành bởi phòng thí nghiệm do CSC thông qua, xem phần *Phòng thí nghiệm RSL được thông qua bởi Columbia* trong sổ tay này. Nơi nhà cung cấp kiểm soát quy trình lựa chọn và tìm nguồn cung ứng chất liệu hoặc thành phần, họ có trách nhiệm chứng minh sự tuân thủ và thử nghiệm theo yêu cầu.

CSC có thể tiến hành thử nghiệm ngẫu nhiên bổ sung qua dây chuyền cung cấp. Các kết quả từ thử nghiệm ngẫu nhiên thay thế cho mọi kết quả thử nghiệm trước đó. Các nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm cho bất kỳ chất liệu hay sản phẩm nào không đáp ứng các tiêu chuẩn của RSL.

Các sản phẩm dành cho trẻ em phải tuân thủ Đạo luật Cải thiện An toàn Sản phẩm Tiêu dùng Mỹ (CPSIA) và toàn bộ các yêu cầu liên quan. Các sản phẩm dành cho trẻ em có thể yêu cầu thử nghiệm bổ sung.

Quy trình yêu cầu lấy mẫu và thử nghiệm

1. Theo hướng dẫn thử nghiệm ở trên hoặc theo yêu cầu của CSC, các chất liệu mẫu và/hoặc thành phần cần phải được thử nghiệm. Các mẫu phải được lấy từ lô sản xuất đầu tiên trừ khi quy định ngược lại.
2. Tất cả các chất liệu mẫu và hàng hóa thành phẩm dùng để thử nghiệm phải là chất đại diện - trên mọi phương diện - cho những chất liệu được sử dụng hoặc được thiết kế để sử dụng trong sản xuất sản phẩm CSC. Nếu có bất kỳ hàng hóa thành phẩm nào như nước giặt quần áo hoặc thuốc nhuộm quần áo, các nhà cung cấp phải đảm bảo mẫu gửi đi được thử nghiệm sau khi hoàn thiện.
3. Thử nghiệm kết hợp đến 3 màu của cùng chất liệu có thể chấp nhận cho các mặt hàng thử nghiệm nhất định. Nếu cần, hãy liên hệ phòng thí nghiệm được thông qua bởi CSC để có thông tin về số lượng mẫu và hướng dẫn kết hợp.
4. Điền Mẫu đơn Yêu cầu Thử nghiệm (TRF) RSL của CSC để đảm bảo bao gồm mọi thông tin cần thiết.
5. Nộp TRF và các mẫu thử yêu cầu cho phòng thí nghiệm thuộc bên thứ 3 được thông qua bởi CSC để được thử nghiệm.
6. Vui lòng thông báo cho các phòng thí nghiệm rằng họ cần phải báo cáo các kết quả thử nghiệm trực tiếp cho Văn phòng Liên lạc CSC vốn đưa ra yêu cầu thử nghiệm và gửi đến email RSL@columbia.com. Mọi báo cáo thử nghiệm phải bằng tiếng Anh.
7. Nếu bất kỳ kết quả thử nghiệm nào bị lỗi, việc sản xuất phải bị dừng lại; mọi sản phẩm nghi ngờ phải được giữ lại. **Sản phẩm không tuân thủ không được gửi đi.**
 - a. Các nhà cung cấp cần phải điền Mẫu đơn Sửa Lỗi RSL và liên hệ ngay với nhân viên liên lạc CSC thích hợp để có thêm thông tin. CSC sẽ phối hợp với nhà cung cấp để xác định hoạt động khắc phục vốn có thể bao gồm cả việc hủy bỏ đơn đặt hàng.
 - b. Tái thử nghiệm có thể bắt buộc như được chỉ thị bởi CSC.
8. Hồ sơ thử nghiệm phải được lưu giữ bởi nhà cung cấp tối thiểu 5 năm.

Bảng chú giải thuật ngữ/từ viết tắt

AAS—Quang phổ hấp thụ nguyên tử

Phòng Thí Nghiệm Bên Thứ 3 Được Chứng Nhận—vi mục đích sổ tay này, hãy tham khảo phòng thí nghiệm được chứng nhận bởi Ủy Ban An Toàn Sản Phẩm Tiêu Dừng

(xem: <https://www.cpsc.gov/cgi-bin/LabSearch/>)

CAS—Số Chiết Xuất Hóa Chất, số đăng ký CAS là ký hiệu nhận dạng duy nhất cho các hóa chất. CAS là bộ phận của Hội Hóa chất Mỹ. Xem www.cas.org.

Giới hạn phát hiện—số lượng thấp nhất của một chất vốn có thể được phân biệt từ việc thiếu chất đó (giá trị trống) trong phạm vi giới hạn tin cậy đã nêu

DWR – Chất chống thấm nước bền lâu

EEC—Cộng đồng Kinh tế châu Âu

EEE—Thiết bị điện và điện tử

EU—Liên minh châu Âu

EDXRF—huỳnh quang tia X tán xạ năng lượng

GB—Guo Biao trong tiếng Trung có nghĩa là Tiêu chuẩn quốc gia

GC-MS—Phép sắc ký/khối phổ kế khí - dụng cụ để xác định thành phần của các hợp chất hoặc chất chưa xác định - chất lỏng, khí.

ICP-OES—quang phổ phát xạ quang học plasma liên kết cảm ứng

ISO—Tổ chức Tiêu chuẩn Quốc tế

mg/kg—milligram/kilogram.

Thông tin MSDS—Thông tin tờ dữ liệu an toàn chất liệu – Đây là thông tin độc hại & an toàn hóa học kèm theo các hóa chất

Phần trăm theo khối lượng—còn được gọi là % trọng lượng hoặc % theo trọng lượng, đây là khối lượng của chất hòa tan chia cho tổng khối lượng của dung dịch và nhân 100% (còn gọi là ppm)

ppm—Phần triệu. Đơn vị mô tả nồng độ của các hóa chất. 1 ppm cũng có thể được viết là 1 miligam/kilogam (mg/kg), 1 micrôgam/gam ($\mu\text{g/g}$) hoặc là một phần trăm nơi mà, $X_{(\text{ppm})} = X_{(\%) } \times 10000$.

PVC—Polyvinyl clorua

Dung môi—Chất được hòa tan với chất khác, tạo thành một dung dịch.

$\mu\text{g/m}^2$ —micrôgam/mét vuông

AP - Alkyl phenon

APEO - Alkylphenol ethoxylat

TBT - Tributyltin

TPhT - Triphenyltin

DBT - Dibutyltin

DOT - Dioctyltin

PAHs - Hydrocacbon thơm đa vòng

PFOA - Axit perfluorooctanoic

PFOS - Perfluorooctane sulfonat

TCEP – Tris (2-chloroethyl) phosphat

TDCPP – Tris (1,3-dichloro-2-propyl) phosphat

PCP – Pentachlorophenol

Các phòng thí nghiệm thử RSL được Columbia chấp nhận

Giám đốc nghiệp vụ toàn cầu

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
USA	Rajath Kumar Intertek	+1 650 463 2900	rajath.kumar@intertek.com	Intertek châu Mỹ Latinh 1365 Adams Court, Menlo Park, CA 94025 United States of America
Hồng Kông	Mousse Chan	852 28548151	mousse.chan@intertek.com	2/F, Garment Centre 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China

Giám đốc kỹ thuật toàn cầu

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Hồng Kông	Kathy Leung	852 28548163	Kathy.leung@intertek.com	2/F, Garment Centre 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China

Châu á Thái Bình Dương

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Quảng Châu	Cô Pauline Jian (Hàng dệt)	86 20 28209352	Pauline.jian@intertek.com	3rd Floor, Hengyun Building 235 Kaifa Avenue Guangzhou Economic & Technological Development District Guangzhou 510730 China
	Hanwei Li (Giày dép)	86 20 8213 9030	hanwei.li@intertek.com	E201, No.7-2, Caipin Road, Guangzhou Science City, GETDD Guangzhou, China. (510663)
Hồng Kông	Carmen Ng	852 2173 8108	Carmen.ng@intertek.com	1/F, Garment Centre 576 Castle Peak Road Kowloon Hong Kong China
Thượng Hải	Jojo Zhou	86 21 60917367	jojo.y.zhou@intertek.com	2/F, Building No.4 Shanghai Comalong Industrial Park No. 889 YiShan Road Shanghai 200233 China
	GB: Even Jiang	86 21 61276268	even.jiang@intertek.com	

Thiên Tân	Rita Zhao	86 22 83715197	rita.zhao@intertek.com	No. 7 Guiyuan Road, Huayuan Hi-Tech Park, Tianjin, China, 30038
Ninh Ba	Lily Zhang	86 574 88183659	lily.ll.zhang@intertek.com	5/F No. 6 Building, Lingyun Industry Park, No.1177 Lingyun Road, Ningbo National Hi-Tech Zone, Ningbo, China
Vô Tích	Ida Zhang	86 510 8821 8557	ida.zhang@intertek.com	No. 8 Fubei Road, Xishan Economic District, Wuxi 214101, Jiangsu, China
Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Hàng Châu	Tina Shi Penny Tang	86 (571) 8768-8070 86 (571) 8768-8260	tina.shi@intertek.com ; penny.ly.tang@intertek.com	3rd F, Block 6, 1180 Bin'an Rd., High & New Tech Zone (Bingjiang), Hangzhou 310052, China
Đài Loan	Zoe Weng	886 2 6602 2888, Số nội bộ: 623	zoe.weng@intertek.com	8th Floor, No. 423. Ruiguang Road Neihu District Taipei City 114 Taiwan, ROC
Hàn Quốc	Melanie Kim	82 2 6090 9507	melanie.kim@intertek.com	1/F, A-Ju Digital Tower, 284-56 Seongsu-2Ga, Seongdong-Gu Seoul Korea
Thái Lan - Băng Cốc	Onanong Bunsing	662 837-2999, Số nội bộ: 1314	Onanong.Bunsing@intertek.com	1285/5 Prachachuen Road, Wong-Sawang Sub-District, Bangsue District, Bangkok 10800, Thailand
Việt Nam TP. Hồ Chí Minh	Trang phục: Thanh Dang Giày dép: Hongnhung Nguyen	84 28 6297 1099, Số nội bộ: 135 84 28 6297 1099, Số nội bộ: 194	Trang phục: thanh.dang@intertek.com Giày dép: hongnhung.nguyen@intertek.com	8th Floor Of Lobby D, S.O.H.O Biz Office Building 38 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Việt Nam Hà Nội	Hoa Nguyen	84 4 37337094, Số nội bộ: 165	hoa.nguyen@intertek.com	Tầng 3 & 4, Tòa Nhà Âu Việt Số 01 phố Lê Đức Thọ, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Singapore	Wong Lai Yee Danny Chia	65 6381 0631 65 6381 0663	laiyee.wong@intertek.com danny.rong@intertek.com	5 Pereira Road #06-01 Asiawide Industrial Building Singapore 368025
Pakistan	Bà Noushaba Farooq Ông Doulat Ram Lohana	+92 (21) 34320802 – 05	noushaba.farooq@intertek.com doulatram.lohana@intertek.com	1 st Floor, Baig Tower, Plot No.: E-6, Block 7 & 8, Central Commercial Area, Karachi Co-operative Housing Society Union Ltd., Karachi – Pakistan
Indonesia	Made Widyani	62 21 3918584	made.widyani@intertek.com	Citrabuana Jndoloka Building, Jl. Cikini IV No.2, Jakarta 10330, Indonesia
Bangladesh (Dhaka)	Uttom Kumar Paul	88 9666776669 (Số nội bộ: 2205)	Uttom.kumar@intertek.com	Intertek Bangladesh. 407, Phoenix Tower, 2nd & 3rd Floor, Tejgoan Industrial Area, Dhaka- 1208, Bangladesh.
Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Bangladesh (CTG)	Ashiqur Rahman	880 31 2526918-21, Số nội bộ: 701	ashiqur.rahman@intertek.com	C&F Tower (11th Floor), 1712, Sk. Mujib Road, Agrabad C/A, Chittagong-4100, Bangladesh.
Sri- Lanka	Muditha Prabashini Sujitha Jayawardena (RSL)	94 (11) 2877300 94 (70) 2253648 94 (11) 2877300 94 (70) 2154342	Muditha.prabashini@intertek.com Sujitha.jayawardena@intertek.com	No 282, Kaduwela Road, Battaramulla, Sri Lanka

Ấn Độ-Bangalore	Aatheeswaran	+91-80-40213812	aatheeswaran.s@intertek.com	17/F, Industrial Suburb, 2nd stage, Industrial Area ,Yeswanthpur, Bangalore – 560 022 India
	Biju Thankappan	+91-80-40213710	biju.thankappan@intertek.com	
Ấn Độ- Gurgaon	Sunil Gupta	+91 124 4503400	sunil.gupta@intertek.com	290, Udyog Vihar, Ph-II, Gurgaon, Haryana-122016
	Hemant Parab	+91 124 4503426	hemant.parab@intertek.com	
Ấn Độ - Tirupur	Jayaraj	91 421 4306718	jayaraj.t@intertek.com	501, Opp. To LRG College, Palladam Road, Thennampalayam, Tirupur – 641604. Tamilnadu. India.
	Dhinakaran	91 421 4306627	dhinakaran.r@intertek.com	
Ấn Độ - Mumbai	Indira Devadiga	91 22 67976931	indira.devadiga@intertek.com	Ackruti Corporate Park, G3 Ground Floor, L.B.S Marg, Kanjurmarg (west). Mumbai 400 079 Maharashtra. India

Châu Mỹ Latinh

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Guatemala	Luis Pedro Morales	(502) 2303 5800	luis.morales@intertek.com	Intertek, 46 Calle 21-53, Zona 12 Expo. 46, Edificio No. 10
	Roberto Casellas	(502) 2303 5800	roberto.casellas@intertek.com	

Châu Mỹ

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email	Địa chỉ
Mỹ	Kathy DeVito	847-871-1052	kathleen.devito@intertek.com	545 E. Algonquin Road, Suite F Arlington Heights, IL 60005 USA

Thông tin liên lạc RSL của công ty Columbia Sportswear

Nếu bạn có bất kỳ thắc mắc nào về RSL của Công ty Columbia Sportswear, vui lòng tham khảo các địa chỉ liên lạc khu vực như liệt kê dưới đây.

Địa điểm	Người liên hệ	Điện thoại	Email
Trụ sở chính Portland	Borg Norum	(503) 985-4000	bnorum@columbia.com
Hồng Kông, Trung Quốc	Wendy Kan	852 27638975	wkan@columbia.com
Footwear – Zhuhai, Trung Quốc	George Wei	86 756 322 5473	gwei@columbia.com
Footwear – Zhuhai, Trung Quốc	Shirley Lei	86 756 322 4637	slei@columbia.com
Indonesia	Christy Pattian	62 21 798 5915	cpattian@columbia.com
Nhật Bản (Trang phục)	Aritomo Iwasaka	81 368924605	alwasaka@columbia.com
Nhật (Giày dép)	Toshiya Inotani	81 357867178	tinotani@columbia.com
Hàn Quốc	Chris Choi	82 2 561 4405	chrischoi@columbia.com
Hàn Quốc	Cindy Kim	82 2 561 4405	ckim@columbia.com
Trung Mỹ	Krista McLellan	1 (503) 985-4768	kmclellan@columbia.com
Đài Loan	Hans Lin	011 886 2 2771 4888 #8761	HLin@columbia.com
Việt Nam	Huong, Vu Thi Thu	84 8 3962 1370	huongv@columbia.com
Việt Nam	Hồ Hải	84 8 3863 4649 Ext.846	haih@columbia.com
Ấn Độ/Srilanka/Bangladesh	Salah Uddin	8801556370207	Suddin@columbia.com